

# PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 313, NĂM THỨ 25

THÁNG 8-2020



Điện Tử Thư (E-Mail): [huynhaitong@gmail.com](mailto:huynhaitong@gmail.com)  
Mạng Nhận Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



## NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

**PHÚC TRUNG**

Thủ Quỹ:

**DIỆU LAN**

Kiểm Soát:

**PHƯỚC SƠN**

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON  
CHÂN ĐẠI LƯỢNG  
MINH HÒA  
NHÂN CA  
TÂM KHÔNG  
TÂM TUỆ TĨNH  
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH  
HÀN TRÚC  
HỒNG DƯƠNG  
MINH CHÁNH  
MINH ĐỨC  
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA  
NHÂN CA**

## Mục Lục

<i>Tinh tâm</i>	BBT	3
<i>Các giai đoạn biến sâu trong ...</i>	Hoang Phong chuyển ngữ	4
<i>Phật Giáo với Văn Hóa Việt</i>	Ts. Nguyễn Ánh Hồng	6
<i>Thực trạng tín đồ Phật Giáo hiện nay</i>	Trương Hoàng Minh	11
<i>37 Phẩm Bồ Tát hạnh</i>	Pháp vương Gyalwang Drukpa	15
<i>Hư Hư Lục: Chiếc áo kỳ diệu</i>	Thích Nữ Như Thủy	18
<i>Tinh đô qua cái nhìn của Thiên</i>	Thích Phước Sơn	20
<i>Cách niệm Phật trước khi ngủ</i>	Tâm Như	29

Tranh bìa

## Hoa Sen năm 2020

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có**

**bài đăng trong**

**Nguyệt San Phật Học**

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập**

**Nguyệt San Phật Học**

## Tịnh tâm

Trên thế giới hiện nay, gần như bất cứ nơi nào cũng lo sợ dịch bệnh Covid-19, bởi vì nó lây lan nhanh chóng và gây ra tử vong.

Điều quan trọng là người có bệnh không biết rằng mình có bệnh, nên nó lây lan sang nhiều người khác, tệ hại hơn là theo truyền thông Trung Quốc đã dấu kín dịch bệnh này khi chúng mới bùng phát, nên nhiều nước đã không đề phòng.

Cho đến nay, các nước còn đang tiến hành tìm thuốc chữa trị và phòng ngừa dịch bệnh. Mỹ là nước đứng đầu số trường hợp bị lây lan và tử vong.

Trên đà đó lại có Phong trào Black Lives Matter có nghĩa là Mạng sống của người da đen cũng đáng giá, phong trào này đã đập phá ở thành phố Minneapolis, chiếm cứ khu phố Capital Hill ở thành phố Seattle, tiểu bang Washington và những cuộc biểu tình của người da đen ở New York, ở Houston ....

Những sự kiện trên đã làm cho nhân tâm bất an, như lời Phật dạy mọi sự việc xảy ra ở đời đều có nguyên nhân, khi hội đủ nhân duyên thì thành sự.

Mỗi người chúng ta đều có cộng nghiệp và biệt nghiệp, cho nên nhiều người bị lây nhiễm là do cộng nghiệp, nhưng có người không sao cả, đó là do biệt nghiệp.

Đứng trước thế giới đảo điên, nhân tâm bất an, chúng ta cần giữ cho tâm mình được an nhiên tự tại, chẳng những thế mà chúng ta còn phải cầu nguyện cho thế giới được hòa bình, nhà nhà được an vui, người người được an lạc.

Đó là con đường tu tập của người Phật tử.

BBT/NS/PHẬT HỌC

# Thiền định

## một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita  
Hoang Phong chuyển ngữ

(Khởi đăng từ PHẬT HỌC số 302)

### Bài 3

### Các giai đoạn lắng sâu trong thiền định

Sự lắng sâu (*absorption/sự hấp thụ hay hòa nhập sâu xa vào các thể dạng sâu kín của tâm thức*) biểu trưng cho giai đoạn hay cấp bậc thứ hai trong phép thiền định sẽ gồm có bốn cấp bậc khác nhau, nói lên một sự diễn tiến và hợp nhất theo chiều thẳng đứng, khởi đầu bằng thể dạng [thấp nhất là sự] "Tập trung thẳng bằng" (*sự chú tâm vững chắc và thường xuyên*). Dầu sao cũng nên lưu ý sự hợp nhất trong giai đoạn này không liên hệ gì đến "tri thức" [nhận biết] và "vô thức" (*tiềm thức*), bởi vì hai thứ này đã được hợp nhất từ trước (*trong giai đoạn thứ nhất của phép luyện tập thiền định - tức là sự chú tâm - đã được nói đến trên đây*). Trong trường hợp này - có nghĩa là trong giai đoạn thứ hai này - tâm-thức-nhận-biết đã được hợp nhất (*tức là đã tạo được một cái tôi duy nhất*) và tinh khiết hóa từ trước (*tạm thời không còn bị năm thứ chướng ngại/ngũ triền cái ngăn chận*) sẽ tự nó hòa nhập với "Siêu-tri-thức" (*Super-conscious/Supra-conscious/có thể hiểu như là tri thức mang khả năng nhận thức siêu việt và trực tiếp, vượt lên trên tri-thức-nhận-biết và cả tiềm thức đã được hội nhập với nhau trong giai đoạn thiền định thứ nhất*). Các nguồn năng lực của Siêu-tri-thức - hoàn toàn thuộc lãnh vực tâm linh - sẽ bắt đầu được tận dụng. Tóm lại sự lắng sâu [trong thiền định] là một sự hợp nhất giữa tâm thức và các cấp bậc tri thức dần dần trở nên cao hơn bên trong một cá thể. Trên dòng thẳng tiến tuần tự đó, các thể dạng và các chức năng tâm thần thô thiển cũng sẽ dần dần trở nên tinh tế hơn, các nguồn năng lực theo đó cũng sẽ hòa nhập vào các cấp bậc cao hơn và đảm trách các vai trò thượng hạng hơn.

Bên trong thể dạng mà chúng ta gọi là cấp bậc thứ nhất của sự lắng sâu trên đây, cũng vẫn còn tồn tại một số sinh hoạt tâm thần, có nghĩa là chúng ta vẫn còn nghĩ đến thứ này hay thứ kia, hoặc suy nghĩ vài điều thật tế nhị nào đó về thế giới thể tục, và cũng có thể vẫn còn suy nghĩ [trong tâm trí] về việc đang hành thiền của mình. [Thế nhưng] sau khi chuyển sang cấp bậc thứ hai này của sự lắng sâu, thì các sinh hoạt tâm thần trên đây sẽ tan biến hết. Các thể loại tư duy mà chúng ta có thể cảm nhận được (*Ý thức được*) sẽ hoàn toàn biến mất. Chúng ta có thể nghĩ rằng vì mình không còn suy nghĩ được nữa nên mình sắp chết và đầu óc đang bị tê liệt. Đó là một sự sai lầm to lớn, thế nhưng mặt khác chúng ta cũng có thể nghĩ rằng vì không còn suy nghĩ nữa nên tri thức nhờ đó sẽ trở nên trong sáng, rạng ngời, cô đọng và tỏa sáng hơn bao giờ hết. Vì lý do tư duy hoàn toàn vắng bóng trong cấp bậc thứ hai này và cả các cấp bậc sau đó, nên thật hết sức quan trọng là không nên quá suy nghĩ về các cấp bậc lắng sâu đó, tốt hơn nữa là không suy nghĩ gì cả về các thứ ấy. Thay vì suy nghĩ về các thể dạng lắng sâu đó thì chúng ta nên tìm cách cảm nhận những gì tương tự với các thứ ấy (*hình dung ra các hình ảnh tương đồng biểu trưng cho các thứ ấy*), nhưng không nên tìm hiểu bằng cách phân tích hay suy luận mang tính cách trí thức, trái lại chỉ nên dựa vào các hình ảnh, các biểu tượng hay các hình thức biểu trưng [cho các thể dạng lắng sâu đó]. Dầu sao chúng ta cũng không thể làm gì khác hơn được ngoài cách dựa vào bốn hình ảnh biểu trưng bốn giai đoạn lắng sâu nêu lên trong Giáo Huấn của Đức Phật (*dưới đây nhà sư Sangharakshita sẽ nêu lên các hình ảnh tương đồng do Đức Phật đưa ra giúp chúng ta dựa vào đó để "hình dung" trong tâm thức mình các thể dạng lắng sâu trong lúc hành thiền*).

Cấp bậc lắng sâu thứ nhất được so sánh với bột xà bông và nước. Đức Phật khuyên chúng ta hãy hình dung một người giúp việc tắm rửa, một tay vốc một ít

bột xà bông (điều này cho thấy người Ấn vào thời bấy giờ đã biết sáng chế ra một thứ bột để pha nước tắm), tay kia vốc một ít nước. Người này hòa lẫn hai thứ trong một cái bát, khiến nước thấm hết vào bột xà bông, và bột xà bông hút hết nước, không còn một hạt xà bông nào không ngấm nước, và cũng không còn một giọt nước nào không thấm vào bột xà bông. Đức Phật dạy rằng giai đoạn lắng sâu thứ nhất cũng tương tự như vậy: trong cấp bậc đó toàn bộ cơ thể gồm tâm LÝ và vật LÝ (*psychophysical, có nghĩa là tâm thần và thân xác*) trở nên bão hòa (saturated) bởi một thứ cảm tính chan hòa phúc hạnh, sáng khoái, một niềm phúc hạnh tối thượng. Tuy nhiên các cảm tính đó vẫn còn ở thể dạng cất chứa (*contained/contenu/tồn lưu, không tỏa rộng hay bùng lên được*). Đồng thời tất cả con người của mình đều trở nên bão hòa - không có một phần thân thể vật LÝ hay tâm thần nào không bão hòa, cũng không có bất cứ gì rơi ra bên ngoài cả. Tóm lại là không có một sự chênh lệch hay bất quân bình nào [nơi con người của mình]. Tất cả đều phẳng lặng, thăng bằng và vững chắc. Tất cả đều ở thể dạng tập trung một cách tự nhiên.

Đối với cấp bậc lắng sâu thứ hai, Đức Phật khuyên chúng ta hãy hình dung [bên trong tâm thần mình] một cái hồ thật lớn, đầy nước thật trong và phẳng lặng. Nước trong hồ được cung cấp bởi một mạch nước ngầm thật tinh khiết, bắt nguồn từ một nơi thật sâu kín không thăm dò được. Cấp bậc lắng sâu thứ hai cũng tương tự như vậy: phẳng lặng, rạng ngời, an bình, tinh khiết và trong suốt. Thế nhưng ở một nơi thật sâu kín (*bên trong tâm thức và con người mình*) vẫn còn có một cái gì khác, âm thầm, tinh khiết, rạng rỡ và tuyệt vời hơn thế rất nhiều (*biểu trưng bởi mạch nước ngầm*). "Cái gì đó" chính là thành phần tâm linh thượng thặng hay tri thức thượng thặng, ngấm vào bên trong chúng ta, gọi lên cho chúng ta những nguồn cảm ứng.

Cấp bậc thứ ba của sự lắng sâu theo Đức Phật giảng thì cũng vẫn là hồ nước đó, khối nước đó, thế nhưng từ trong nước mọc lên những đóa hoa sen. Các đóa hoa đó mọc lên trong nước, ngập trong nước và hòa mình với nước. Chúng ta có thể bảo rằng những đóa hoa đó tìm thấy sự thích thú trong nước. Cũng vậy, trong cấp bậc thứ ba của sự lắng sâu chúng ta hoàn toàn bị ngập tràn bởi thành phần tâm linh thượng thặng đó, ngấm vào bên trong tri thức tâm linh siêu việt đó - nếu có thể nói như vậy. Chúng ta tắm mát trong đó, ngấm mình trong

đó, thấm nhuần và bao bọc bởi thành phần đó (*tương tự như một đóa hoa sen ngập trong nước*).

Đối với cấp bậc thứ tư và cũng là cấp bậc sau cùng (*tức là cao nhất*) của sự lắng sâu thì Đức Phật khuyên chúng ta hãy tưởng tượng vào một ngày thật nóng bức, có một người tắm trong một bể nước mát. Sau khi tắm xong, người này trèo ra khỏi bể, choàng lên người một tấm khăn mới tinh, trắng toát, thật sạch (người Ấn gọi tấm khăn này là dhoti), bao phủ toàn thân thể mình không để hở một chỗ nào. Đức Phật bảo rằng cấp bậc thứ tư của sự lắng sâu cũng tương tự như vậy: tri thức tâm linh siêu việt tách rời chúng ta ra khỏi mọi sự tiếp xúc và các ảnh hưởng tạo ra bởi các cấp bậc thấp hơn. Điều đó cũng tương tự như chúng ta được bao phủ bởi một vàng hào quang thật sáng (điều đó không có nghĩa là chúng ta bị tràn ngập bởi vàng hào quang mà chỉ tương tự như vàng hào quang phủ lên người mình, chan hòa con người mình). Hơn thế nữa thể dạng tỏa sáng đó cũng tương tự như một vàng ánh sáng phát sinh từ phép thiền định tỏa ra từ bên trong con người mình và lan rộng ra khắp nơi. Khi nào làm được như vậy thì không những chúng ta sẽ không còn dễ dàng bị ảnh hưởng hay nhận chịu các tác động do kẻ khác gây ra, mà [ngược lại] còn có thể ảnh hưởng và tác động đến kẻ khác dễ dàng hơn.

Trên đây là bốn cấp bậc lắng sâu của thiền định. Nếu muốn ghi nhớ và cảm nhận được các cấp bậc ấy thì chúng ta chỉ cần ghi khắc trong tâm các hình ảnh biểu trưng tuyệt đẹp do Đức Phật nêu lên (*hồ nước, hoa sen, một người tắm mát và phủ lên người một tấm khăn trắng mới tinh, v.v.*). Sau khi hoàn tất được toàn bộ bốn cấp bậc lắng sâu đó - ít nhất cũng bằng cách tưởng tượng - thì chúng ta sẽ có thể chuyển sang giai đoạn thứ ba và cũng là giai đoạn sau cùng (*và cao nhất*) của thiền định.

# Phật giáo với văn hóa Việt

*TS. Nguyễn Ánh Hồng*

Gắn bó với văn hóa dân tộc, song hành cùng lịch sử văn hóa, Phật giáo xưa và nay vẫn luôn có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội. Không chỉ trong văn hóa Đại Việt thời Lý, Trần mà ở các triều đại khác.

Nhân loại bước vào thế kỷ XX với những kiến giải khác nhau về vai trò của tôn giáo đối với đời sống xã hội. Có chính khách dự báo rằng thế kỷ XXI là thế kỷ của tôn giáo, có người lại nghi ngờ về vai trò của tôn giáo trong mối quan hệ với văn hóa và phát triển trong tương lai. Nhưng có một sự thật là trong bức tranh đời sống hiện tại, tôn giáo ngày càng khẳng định vị trí của mình bằng sự bùng nổ của các tôn giáo mới, bằng sự tăng trưởng của các tín đồ, bằng tác động của niềm tin vào đời sống tâm linh và tình cảm con người. Có thể tìm thấy lời giải thích từ một điều tưởng chừng như nghịch lý, đó là khoa học càng phát triển, càng trở thành động lực cho sự phát triển của tôn giáo. Khoa học kỹ thuật và công nghệ đưa con người lên vũ trụ, giúp con người chiếm lĩnh tự nhiên, con người tưởng mình đã trở thành chúa tể của muôn loài, có thể xây dựng được thiên đường nơi trần thế và không cần đến tôn giáo nữa. Bởi tôn giáo được hiểu là “hình thái ý thức xã hội phản ánh một cách hư ảo thế giới hiện thực, sự phản ánh mà trong đó những sức mạnh trần gian đã mang hình thức sức mạnh siêu trần gian. Đặc điểm chủ yếu của tôn giáo là niềm tin vào cái siêu nhiên: thần thánh, thế giới bên kia, sự bất tử của linh hồn...”

Sự xuất hiện của tôn giáo gắn liền với trình độ phát triển thấp của sản xuất xã hội, con

người bất lực trước sức mạnh tự phát của thế giới tự nhiên cũng như của những tai họa xã hội và không giải thích được bản chất của chúng.” (Từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội -2005, trang 485). Thế nhưng khi xã hội của loài người đã bước vào thời đại văn minh trí tuệ với sự bùng nổ dân số, bùng nổ thông tin, bùng nổ khoa học kỹ thuật và công nghệ, cũng là lúc xã hội ấy làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp trong đời sống tinh thần mà con người không thể tìm ra giải pháp, để tạo ra sự cân bằng giữa đời sống vật chất vốn dư thừa và đời sống tình cảm đang chịu nhiều mất mát. Có thể chính bởi lý do trên mà tôn giáo đã được tìm đến như là một điểm tựa tinh thần, tạo cho con người niềm tin, đem đến cho con người một sự giải thoát. Tôn giáo luôn song hành với văn hóa và phát triển, tôn giáo trong xã hội Việt Nam xưa và nay vận hành theo một nguyên lý là sống tốt đời đẹp đạo. Cư trần lạc đạo - đó chính là nguyên lý hình thành trong lịch sử văn hóa dân tộc kể từ khi các tôn giáo xuất hiện ở Việt Nam. Với Phật giáo nguyên lý ấy được thể hiện rõ trong phương châm: Đạo pháp- Dân tộc- Chủ nghĩa xã hội. Đi suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển ở Việt Nam, phương châm ấy đã trở thành tôn chỉ và mục đích, định hướng cho mọi hoạt động của Phật giáo. Điều này giải thích vì sao Phật giáo lại đóng vai trò quan trọng và luôn gắn liền với lịch sử văn hóa dân tộc Việt Nam.

Theo giáo lý của Phật Thích Ca Mâu Ni, thế giới tự thân nó tồn tại, không do ai tạo ra. Thế giới ấy là vô thường, vạn vật luôn vận động và phát triển. Số phận con người là do

bản thân con người tạo ra, con người tự chịu trách nhiệm và tự định đoạt số phận của mình. Đạo Phật chủ trương bình đẳng, đề cao lòng từ bi bác ái, hướng con người tới điều thiện, yêu thương và tôn trọng lẫn nhau. Với tư cách là một tôn giáo đề cao nếp sống đạo đức trong sáng, giản đơn trong hình thức lễ nghi, Phật giáo đã tìm được con đường đến với trái tim nhân loại. Đó là bản chất của đạo Phật và đó chính là sức mạnh của đạo Phật. là lý do để Phật giáo trở thành một trong ba tôn giáo lớn của thế giới, ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống văn hóa xã hội loài người. Mục đích của Đức Phật khi xuất hiện ở thế gian là vì hạnh phúc của chúng sinh, là giải thoát cho con người khỏi bất hạnh và khổ đau, là đem đến cho con người sự an lành, đem đến thế giới hòa bình. Cho nên con đường mà Phật giáo đi đến trái tim nhân loại là con đường tự nguyện, Phật giáo trở thành tôn giáo bình dân với ý nghĩa giản dị và sâu sắc nhất của nó.

Khi đến với Việt Nam trong buổi bình minh của lịch sử, Phật giáo đã tìm đến với văn hóa dân gian để kết thành duyên nợ, để từng bước tạo được chỗ đứng trong tâm thức nhân dân bằng truyền thuyết Man Nương kỳ bí và huyền ảo. Nơi gặp gỡ của Phật giáo và tín ngưỡng dân gian bản địa đã trở thành bảo tàng lịch sử văn hóa dân tộc để từ đó Phật giáo luôn gắn bó và đồng hành với đất nước Việt Nam, con người Việt Nam. Bởi văn hóa dân gian là sản phẩm sáng tạo của nhân dân, kết tinh trí tuệ, thể hiện khát vọng và tâm tư tình cảm của chính nhân dân. Tìm đến với văn hóa dân gian, kết hợp với tín ngưỡng dân gian là Phật giáo đã tìm đến với nguồn cội của văn hóa dân tộc, tìm đến với sức sống và bản sắc của văn hóa Việt Nam. Đất nước Việt Nam “là đất nước nhân dân - Đất nước của nhân dân, của ca dao thần thoại” (Nguyễn Khoa Điềm).

Phật giáo ở Việt Nam là sản phẩm của giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt - Ấn nên ngay từ diêm khởi đầu ấy nó đã đặt ra mối quan hệ tương tác biện chứng giữa văn hóa và tôn giáo. Quá trình truyền giáo và phát triển của đạo Phật khi du nhập vào Việt Nam một mặt chịu sự tác động và chi phối của đặc trưng văn hóa, mặt khác nó tác động vào chính văn hóa Việt Nam mà kết quả là Phật giáo sẽ thích ứng chọn lọc, hội nhập với nền văn hóa, được làm phong phú và sâu sắc thêm bởi các giá trị văn hóa bản địa. Phật giáo sẽ bổ sung cho văn hóa, thúc đẩy văn hóa phát triển, làm xuất hiện một nền văn hóa Phật giáo của Việt Nam, khác với Phật giáo ở Trung Quốc hay Ấn Độ cổ đại. Cái căn bản của Phật giáo, cái tinh túy của Phật giáo là ở chỗ mục đích của đạo Phật chỉ là một, đó là giải thoát. Mục đích ấy là bất biến, nhưng tiến trình lịch sử văn hóa lại là một quá trình động cho nên phương pháp và cách thức thể hiện của đạo Phật là hết sức linh hoạt, uyển chuyển và sáng tạo. Những thăng trầm của lịch sử dân tộc và lịch sử văn hóa gắn liền với những thăng trầm của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Phật giáo gắn bó mật thiết với lịch sử dân tộc, chung vai gánh vác sứ mệnh giải phóng dân tộc, đấu tranh cho hòa bình và hạnh phúc của muôn dân. Dân tộc và Phật giáo trong văn hóa Việt Nam đã gắn kết thành một thể thống nhất, cùng hướng tới một mục tiêu là xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, nước mạnh, dân giàu. Lợi ích tôn giáo và lợi ích của dân tộc gắn kết chặt chẽ cho thấy những đóng góp rất quan trọng của Phật giáo đối với sự phát triển của văn hóa Việt Nam.

Khi vua Asoka (268-232 TCN) mà kinh Phật gọi là A Dục Vương tuyên bố Phật giáo là quốc giáo ở đất nước Ấn Độ cổ đại, cho xây dựng 84.000 chùa tháp lộng lẫy, thi hành nhiều chính sách văn hóa nhằm bảo vệ và

thúc đẩy việc truyền bá đạo Phật cả trong và ngoài Ấn Độ, thì Phật giáo đã ngay lập tức tìm đến Việt Nam và bén duyên ở miền Kinh Bắc trang nghiêm, cổ kính. Lúc bấy giờ, tinh thần nhập thế của Phật giáo đã thu hút niềm tin của nhân dân, hỗn dung với tín ngưỡng dân gian qua hình tượng Tứ Pháp (Vân, Vũ, Lôi, Điện) mà tạo thành những ngôi chùa ngày nay là cổ tự linh thiêng trên đất Việt. Dấu tích của Phật giáo thời kỳ ấy còn lưu giữ ở chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích, âm vang chuông chùa còn đồng vọng trong ký ức lịch sử. Kể từ đó Phật giáo dần bước vào kiến trúc thượng tầng trong văn hóa Việt Nam, gắn bó với lịch sử dân tộc, góp phần tạo nên những thành quả to lớn trong tiến trình dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam. Phật giáo mang tư tưởng nhập thế khuyến con người tích đức hành thiện, giúp con người biết cách tu thân theo những chuẩn mực đạo đức. Phật giáo ở Việt Nam có vai trò to lớn trên tất cả các lĩnh vực vật thể và phi vật thể của văn hóa.

Trên lĩnh vực tư tưởng, cùng với Nho giáo, Phật giáo đã trở thành nền tảng tư tưởng trọng nhà nước pháp quyền Việt Nam. Tinh thần nhập thế của Phật giáo gắn bó sâu sắc với khát vọng độc lập dân tộc, với tinh thần yêu nước của nhân dân, tạo nên xung lực cho sự phát triển của văn hóa dân tộc. Ngay từ thời tiền Lý giữa lòng thủ đô đã hiện diện một di tích, một danh thắng nổi tiếng, đó chính là chùa Khai Quốc - ngày nay mang tên chùa Trấn Quốc, được đổi tên từ thời Lê. Khai quốc là mở nước, được xây dựng từ thời tiền Lý, gắn với nhà nước Vạn Xuân của Lý Nam Đế vào năm 544 - 546. Bấy giờ kết cấu của chùa Trấn Quốc vẫn mang dáng dấp xưa, bố cục theo ki ều nội công ngoại quốc, tiền đường nhìn về hướng tây là xứ Tây Trúc, quê hương của đạo Phật. Đến thời

hậu Lý, văn hóa Đại Việt đã phát triển rực rỡ hơn bao giờ hết. Thăng Long thời Lý, Trần là thời đại của Phật giáo, chùa Khai Quốc là trung tâm Phật giáo của kinh thành. Bấy giờ dòng thiền Vô Ngôn Thông đã du nhập vào Việt Nam, khiến Phật giáo càng trở nên hưng thịnh. Nhà sư Khuông Việt đến thụ nghiệp ở chùa Khai Quốc đã được Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành mời về Hoa Lư làm cố vấn cho nhà nước võ trị Đại Cồ Việt. Như vậy sức mạnh của nhà nước võ trị phải dựa vào tư tưởng Phật giáo, đó là con đường phát triển của Phật giáo và văn hóa Việt Nam. Nhà sư Khuông Việt là người nổi tiếng đương thời, tinh thông Phật học, tinh thông Nho lý. Chùa Khai Quốc ngày càng thu hút nhiều thiền sư, trở thành trung tâm trao truyền giáo lý của đạo Phật, đào tạo hiền tài cho các vương triều Lý Trần. Sau này nguyên phi Ý Lan cũng nhiều lần mở tiệc chiêu đãi các nhà sư tại đây.

Vị vua mở đầu của vương triều Lý là Lý Thái Tổ cũng sinh ra từ một ngôi chùa, lớn lên bằng sự giáo dưỡng của giáo lý đạo Phật, được nhà sư Lý Khánh Văn, Lý Vạn Hạnh dạy dỗ. Khi quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, Lý Thái Tổ đã làm nên một kì tích văn hóa bằng cách biến Thăng Long kinh thành tráng lệ thành kinh đô Phật pháp. Thiền sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội) chính là học trò của nhà sư Khuông Việt, đã nhiều lần được Lý Thái Tổ mời vào cung để tham vấn về đạo và đời, nhà sư được tham dự quyết định những việc chính sự trong triều với tư cách như là quốc sư. Các vua nhà Lý đã ra sức mở mang chùa tháp. Trong một khoảng thời gian ngắn, thành Thăng Long đã được trang hoàng long lẫy bởi vô số chùa chiền mang đậm sắc thái Phật giáo Việt Nam. Năm 1031 triều Lý cho xây dựng 950 ngôi chùa, năm 1129 cho mở hội khánh thành 84.000 tòa bảo tháp. Vua



quan và các tầng lớp quý tộc rất sùng đạo Phật, nhân dân quá nửa là sư sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa. Những con số tưởng lạnh lùng vô cảm nhưng lại có ý nghĩa rất lớn, nó nói với hậu thế về tầm quan trọng của Phật giáo trong đời sống văn hóa Đại Việt đương thời. Vua Lý Thái Tông cũng là một vị thiền sư, thuộc đời thứ bảy của phái Vô Ngôn Thông. Vô Ngôn Thông vốn là thiền sư nổi tiếng tu ở chùa Kiến Sơ, người lập ra phái thiền Vô Ngôn Thông, trải truyền qua nhiều thế hệ. Đến đời nhà Lý phái thiền này trải qua 15 thế hệ, trở thành nguồn gốc của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần. Các nhà sư của phái Vô Ngôn Thông đều có tư chất thông minh, am tường Nho thuật, trong đó nổi tiếng là sư Trí Không (hiệu là Thông Biên đại sư), thiền sư Mãn Giác, sư Tĩnh Giới, thiền sư Nguyễn Minh Không - Lý Quốc Sư. Bên hồ Lục Thủy, triều Lý cho xây dựng chùa Báo Thiên với tháp mười hai tầng đã trở thành một trong An Nam tứ đại khí với tầng tầng bảo tháp lẫn trong mây trời Thăng Long. Cùng với tháp Báo Thiên là chuông Quy Điền, là tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm và vạc đồng ở chùa Phổ Minh.

Trong các chùa ở chốn kinh đô có ngôi chùa Chân Giáo gắn bó với những thăng trầm của văn hóa Đại Việt suốt 400 năm thời Lý, Trần. Đó là nơi diễn ra các sự kiện văn hóa xã hội, là nơi các vị sư già có đức hạnh thường được vua mời đến và cũng là nơi tu hành của vua Lý Huệ Tông trong những năm tháng cuối đời. Các nhà vua của triều Lý, Trần xây dựng tư tưởng trị nước căn bản dựa trên tư tưởng Phật giáo nên rất quan tâm đến việc xây dựng chùa. Các nhà sư không đứng ngoài chính sự mà trực tiếp tham gia vào chính trị. Thiền sư Từ Vạn Hạnh là người có công lớn trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua. Thiền sư Từ

Đạo Hạnh tương truyền đã giảng trần l àm vua Lý Thần Tông. Người chữa bệnh cho vua Lý Thần Tông là thiền sư Minh Không - học trò của Từ Đạo Hạnh, cũng chính là người được phong làm quốc sư nay vẫn còn đền thờ tại phố Lý Quốc Sư, Hà Nội. Phái Thảo Đường cũng là phái thiền tông ở triều Lý đã có rất nhiều đóng góp cho sự phát triển của văn hóa nước nhà. Văn học Phật giáo thời nhà Lý vô cùng rực rỡ, ghi tên tuổi của vua Lý Thánh Tông, nhà sư Không Lộ, sư Giác Hải. Đến thời Trần, nền văn học Phật giáo lại càng phát triển mạnh mẽ. Cư trần lạc đạo chính là bài thuyết pháp bằng thơ của người sáng lập nên thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - vua Phật Trần Nhân Tông. Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử là Phật giáo nhập thế, Trần Nhân Tông là một đấng minh quân, một anh hùng dân tộc gắn liền với hào khí Đông A của văn hóa Đại Việt thời Trần ba lần đánh thắng quân Nguyên Mông xâm lược. Khi ông tìm đến với núi rừng Yên Tử để lập nên thiền phái Trúc Lâm là khi đạo và đời đã liên kết thành một thể thống nhất, tạo nên sức mạnh và niềm tin để toàn dân chung sức chung lòng trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc.

Phật giáo không phải chỉ là tôn giáo thuần túy, Phật giáo là đạo đức, là trí tuệ. Nó không chỉ tạo ra tư tưởng khoan hòa nhân ái trong chính sách an dân trị quốc của các vương triều Lý, Trần thời văn hóa Đại Việt, nó còn góp phần rất quan trọng trong việc định hình lối sống, phong tục, chuẩn mực giá trị văn hóa Việt Nam. Vượt qua chốn thờ tự tôn kính linh thiêng, Phật giáo đã tham dự vào cấu trúc văn hóa Việt với tư cách là thành tố văn hóa tinh thần, nhưng lại để lại dấu ấn sâu sắc cả trong văn hóa sinh hoạt vật chất. Đến với Phật giáo là đến với cõi tịnh tâm, với sáng láng trí tuệ để con người trở về với chính mình, lấy ánh sáng trí tuệ của Đạo

pháp đầy lùi cái vô minh, gột rửa tham sân si trong chính bản thân mình.

Phật giáo là khởi nguồn cho vô số lễ hội của Việt Nam mà mỗi một lễ hội đều là một bảo tàng văn hóa dân tộc. Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng đặc biệt, bản thân nó là một kho lịch sử khổng lồ, tích tụ vô số những lớp phù sa văn hóa, là bảo tàng sống về sinh hoạt văn hóa, chứa đựng các giá trị tinh thần sâu sắc. Trong lễ hội là kho tàng phong tục tín ngưỡng, là ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, là những lớp văn hóa trầm tích và được lưu giữ suốt chiều dài lịch sử. Lễ hội xuất phát từ tôn giáo tín ngưỡng sẽ thỏa mãn các nhu cầu của con người về đời sống tâm linh, đời sống văn hóa. Đó là sự thăng hoa của ngày thường thành không gian tôn kính linh thiêng, vừa phản ánh hiện thực, vừa thể hiện khát vọng của con người trong cuộc sống. Vì vậy lễ hội vừa mang ý nghĩa cộng đồng cộng cảm sâu sắc, vừa mang ý nghĩa dân chủ và nhân bản. Lễ hội chứa đựng các giá trị thẩm mỹ cao bởi lễ hội chính là không gian cho con người phát huy năng lực sáng tạo nghệ thuật của mình. Bắt nguồn từ Đạo Phật, các lễ hội Phật giáo của Việt Nam thực sự đã làm phong phú cho đời sống văn hóa Việt Nam trong suốt quá trình hình thành và phát triển của văn hóa nước nhà. Có thể kể tên các lễ hội tiêu biểu như lễ hội Chùa Hương, lễ hội Yên Tử, lễ hội chùa Bái Đính... những lễ hội mà chỉ cần nhắc đến tên đã làm nô nức con tim bao du khách gần xa, không chỉ tín đồ Phật giáo.

Gắn bó với văn hóa dân tộc, song hành cùng lịch sử văn hóa, Phật giáo xưa và nay vẫn luôn có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội. Không chỉ trong văn hóa Đại Việt thời Lý, Trần mà ở các triều đại khác, Phật giáo cũng khẳng định vị trí của mình bằng những đóng góp đáng ghi nhận. Trong

kháng chiến chống Mỹ cứu nước, các tăng ni Phật tử cũng xuống đường đấu tranh đòi độc lập cho dân tộc, hòa bình cho cuộc sống của muôn dân. Phật giáo đã đứng về phía nhân dân trong cuộc đấu tranh chính nghĩa là bởi Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội là một thể thống nhất, biện chứng, không tách rời. Ngày nay Phật giáo càng khẳng định mình bằng những hoạt động văn hóa có ý nghĩa sâu sắc. Đảng và nhà nước ta luôn chú trọng xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh để tạo điều kiện cho các tôn giáo phát triển, không chỉ trùng tu và xây dựng chùa chiền mà còn mở mang hệ thống đào tạo tăng ni trên toàn quốc, đào tạo cả trong và ngoài nước. Bởi trong hoạt động tôn giáo, các chức sắc luôn có vai trò quan trọng và có ảnh hưởng lớn tới các tín đồ, cho nên nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo Phật giáo thực hiện chương trình đào tạo tăng ni ở các bậc cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa mở, một mặt bảo vệ bản sắc dân tộc để nhất quán với chính mình, mặt khác không chối từ những ảnh hưởng tích cực của các yếu tố văn hóa ngoại sinh, khoan dung tôn giáo cũng chính là khoan dung văn hóa, bởi tôn giáo là sản phẩm của văn hóa, là thành tố văn hóa. Phật giáo trở thành cầu nối tiếp xúc văn hóa để Việt Nam vươn ra thế giới trong hội nhập toàn cầu. Không chỉ cung cấp hệ tư tưởng cho các triều đại phong kiến Việt Nam mà Phật giáo còn góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước, chỉ ra con đường tu thân cho mỗi con người thông qua tứ diệu đế và bát chính đạo, nó góp phần điều chỉnh hành vi con người theo chuẩn mực chân thiện mỹ. Tinh thần nhập thế của Phật giáo ở Việt Nam là lí do gắn kết Phật giáo với dân tộc, với văn hóa và phát triển trong quá khứ - hiện tại - tương lai.

# Thực Trạng Tín Đồ Phật Giáo Hiện Nay

*Trương Hoàng Minh*

Chúng ta có cảm thấy hổ thẹn không khi các học giả phương Tây mới bắt đầu nghiên cứu Phật giáo chưa lâu nhưng họ chỉ chuyên chú vào giáo lý “Tứ Thánh Đế” và “Bát Chánh Đạo” của Phật Thích Ca. Tất cả đều thừa nhận Phật giáo là “ một tôn giáo không có thượng đế” (Oldenberg) và “Phật giáo không thừa nhận thượng đế mà con người phụ thuộc vào, học thuyết của nó là vô thần” (Barth). Còn Emile Durkheim viết “Thật vậy, tất cả những điều chủ chốt của Phật giáo nằm trong bốn góc cơ bản mà tín đồ gọi là tứ diệu đế. Thứ nhất là khổ đế, sự tồn tại của khổ đau gắn liền với tiến trình vĩnh cửu của sự vật; thứ hai là tập khổ đế cho thấy ham muốn là nguồn gốc của khổ não; thứ ba là diệt khổ đế cho thấy tiêu diệt dục vọng là biện pháp duy nhất để xóa bỏ phiền não; thứ tư là đạo đế nói lên ba giai đoạn phải trải qua để diệt khổ: đây là giới, định và cuối cùng là tuệ, quán thông Phật pháp. Qua được ba bước đó, con người sẽ đi đến tận cùng, đó là giải thoát, là đạt cõi Niết bàn...muốn giải thoát, con người chỉ có thể dựa vào chính mình thay vì cầu nguyện, theo nghĩa thông thường, thay vì hướng về một đấng cao cả để cầu xin sự giúp đỡ, thì con người hướng về mình và quán niệm”.\*

Trong lễ kỷ niệm 27 năm ngày thành lập (07.11.1981- 07.11.2008) Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) công bố cả nước có khoảng 45 triệu tín đồ đã qui y Tam bảo. Còn theo kết quả cuộc Tổng điều tra dân số trên toàn quốc vào năm 2009 của Nhà nước thì tính đến ngày 01 tháng 04 năm đó cả nước có 13 tôn giáo lớn nhỏ, tổng cộng

15.651.467 tín đồ, trong đó tín đồ đạo Phật là 6.802.318 người gồm 3.172.576 thiện nam và 3.629.742 tín nữ. Phần còn lại đa số theo đạo thờ cúng ông bà, theo các đạo khác và khoảng chục triệu người không theo đạo nào hết.

Nếu sự chênh lệch giữa hai con số thống kê của GHPGVN và Nhà nước tương đối nhỏ thì không có gì để nói, đảng này quá lớn thì biết tin vào con số nào? Dĩ nhiên con số của Nhà nước chính xác, đáng tin cậy hơn. Tôi có thể chứng minh điều đó. Từ năm 1975 đến nay, Nhà nước đã thực hiện Tổng điều tra dân số trên toàn quốc 4 lần, mỗi lần cách nhau 10 năm, bắt đầu năm 1979. Lần thứ hai vào năm 1989, tôi là thành viên Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số huyện Trà Ôn và xã Lục Sĩ Thành, phụ trách tập huấn nghiệp vụ cho Tổ trưởng và Điều tra viên toàn huyện. Trong thời gian điều tra, tôi cùng các thành viên khác trong Ban chỉ đạo thường xuyên xuống địa bàn kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở, hướng dẫn, uốn nắn các Tổ trưởng và Điều tra viên để tránh những trường hợp nhầm lẫn, sai sót xảy ra cho nên sự nhầm lẫn sai sót không đáng kể. Và lại, số liệu của Nhà nước còn cho biết bao nhiêu thiện nam, tín nữ trong khi số liệu của GHPGVN không nêu lên được điều đó.

Đạo Phật truyền vào nước ta khá sớm, khoảng đầu công nguyên và đã phát triển mạnh mẽ, trở thành quốc giáo từ triều Ngô đến triều Trần, thế thì tại sao số tín đồ lại khá khiêm tốn so với khoảng 90 triệu dân ở thời hiện đại, chỉ chiếm 7,93%!?. Có nhiều

nguyên nhân chủ quan và khách quan, trước hết hãy đi tìm sơ qua một số nguyên nhân khách quan.

-Ngoài tôn giáo, từ xa xưa, nước ta còn có tín ngưỡng dân gian, trong đó việc thờ cúng ông bà được nhân dân nâng lên thành Đạo. Đây là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta thể hiện sự kính trọng, lòng hiếu thảo của con cháu đối với công ơn sinh thành dưỡng dục của ông bà cha mẹ quá vãng. Tôn giáo đối với họ là cúng tế và cầu nguyện. Theo số liệu thống kê của Nhà nước thì tỉ lệ người theo đạo thờ cúng ông bà trên cả nước là 98%, gồm cả tín đồ các tôn giáo.

-Một bộ phận không nhỏ người dân chỉ lo cho cuộc sống vật chất no cơm ấm áo, hưởng thụ văn hóa tinh thần đầy đủ, khá thờ ơ với đời sống tâm linh, không quan tâm đến giáo lý của các tôn giáo.

-Nhiều người cho Phật giáo chủ trương từ bỏ thế giới hiện hữu bởi các khái niệm vô ngã, tính không, giải thoát và hình ảnh ngôi nhà đang cháy trong kinh Pháp Hoa. Niết bàn, Tịnh độ, Tây phương Cực lạc chỉ là ảo ảnh, vọng tưởng không có thật nên không theo! Đây là sự nhầm lẫn đáng tiếc do suy nghĩ nhận thức của họ chưa thấu đáo. Mặt khác, vài hệ phái quá ca ngợi các cảnh giới đó, theo họ, người tu chỉ cần lay và niệm Phật A Di Đà trên 300 lần mỗi ngày trong vài ba năm thì sau khi chết sẽ được Phật rước về Tây phương Cực lạc!?

-Từ thế kỷ thứ 10 đến nay có nhiều tôn giáo nước ngoài du nhập vào nước ta như Hồi giáo, Bà La Môn (nay là Ấn Độ giáo), Baha'i, Công giáo, Tin Lành. Trong nước cũng hình thành các tôn giáo mới như Cao Đài, Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn

Kỳ Hương...thu hút số tín đồ lên đến 8.849.149 người, tỉ lệ 10,38%.

-Hầu hết đoàn viên, đảng viên đều không theo đạo nào hết ước tính trên dưới 10 triệu người, nâng tỉ lệ người không tôn giáo trên cả nước lên 81,69%.

Về nguyên nhân chủ quan cũng khá nhiều, trong đó có những nguyên nhân khá “nhạy cảm” nếu nói lên chắc nhiều người bức bối, khó chịu. Tuy nhiên, đó là những loài cỏ dại trong vườn hoa xinh đẹp cần phải nhổ bỏ nên tôi không sợ mịch lòng, đã trình bày trong bài viết “Sự thăng trầm của Phật giáo Việt Nam” đăng trên trang web ([www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/su-kien-van-de/18678/su-thang-tram-cua-phat-giao-viet-nam.html](http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/su-kien-van-de/18678/su-thang-tram-cua-phat-giao-viet-nam.html)) và trên Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 235 ra ngày 15.10.2015 với tinh thần xây dựng cho ngôi nhà Phật giáo ngày thêm xinh đẹp lồng lộng. Vì thế, tôi sẽ không nhắc lại ở đây mà chỉ đi tìm qua vài nguyên nhân cơ bản theo suy nghĩ của tôi.

-Vào khoảng thế kỷ thứ 3 TCN, đạo Phật từ Ấn Độ truyền ra các nước khác bằng hai hướng. Hướng bắc qua Nepal, Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam gọi là Bắc tông sau trở thành Phật giáo Đại thừa. Hướng nam sang Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên và một số tỉnh miền tây Nam bộ nước ta (chủ yếu ở người Khmer) gọi là Nam tông hay Phật giáo nguyên thủy Theravada. Hàng ngàn năm qua phần lớn Phật giáo Việt Nam theo phái Đại thừa và chịu ảnh hưởng khá nặng vào Phật giáo Trung Quốc từ cách tổ chức tôn giáo đến hệ thống biểu tượng, hệ thống nghi lễ, phương thức hành đạo...có ít nhiều điều không phù hợp với cuộc sống, tâm lý tình cảm và bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc.

-Đa số dùng kinh điển của Phật giáo Đại thừa nhập về từ Trung Quốc, dù được dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt nhưng ý nghĩa của kinh quá cao thâm uyên áo, câu văn ngắn gọn xúc tích lại thêm một “rừng” từ ngữ chuyên môn, hình ảnh ẩn dụ, nên rất khó nhớ, khó “thâm nhập kinh tạng” và khó thực hiện.

- Trình độ học vấn của người dân chưa cao, họ chỉ nghe kinh (Văn) nhưng không hiểu (Tu) thì làm sao phát Bồ đề tâm (Tu) cho được. Bất cứ điều gì, đã hoài nghi thì không tin tưởng chứ không riêng việc theo đạo.

- Việc hoàng dương đạo pháp chủ yếu thực hiện tại một số chùa lớn, nổi tiếng ở thành thị còn các chùa nhỏ lẻ và ở nông thôn gần như vắng bóng. Một thực trạng đáng buồn nhưng rất phổ biến ở các chùa nhỏ lẻ và nông thôn là các Phật tử, bôn đạo chỉ đến chùa vào ba ngày rằm lớn trong tháng giêng, tháng bảy, tháng mười và tết Nguyên đán, gần như không nhiều người biết các ngày lễ vía, nếu biết họ cũng chỉ đến lai rai. Hầu hết đều đến chùa để lạy Phật, cúng dường, cầu tài cầu lợi, cầu an cho người sống, cầu siêu cho người chết. Nhà chùa cũng ít khi tổ chức thuyết pháp, chỉ bày cỗ bàn, tụng kinh cúng Phật, chư Tổ rồi cùng nhau ăn uống, sau đó giải tán.

Đến đây tôi xin nhắc lại một nguyên nhân “nhảy cảm” được tôi đề cập trong bài “Nhìn Lại Chính Mình” (đăng trên trang web Đạo Phật Ngày Nay). Ngày xưa, vua quan bỏ ngôi báu, chức tước để được làm Sư, còn ngày nay không ít tăng ni lại thích cuộc sống của vua quan. Chùa chiền thay cung điện, xe hơi thế kiệu vàng, chén gốm sứ thay bình bát, tín nữ thế a hoàn, thiện nam làm lính ngự lâm. Việc thọ nhận cúng dường và cầu nguyện cho bá tánh cũng không theo tông

chỉ và ý nghĩa cao đẹp như lời Phật dạy mà biến tướng thành “tụng kinh thuê”! Hòa thượng Thích Thanh Từ đã nói như thế và cất tiếng than:”Thậm chí hiện nay có một ít tăng ni đến tận nhà Phật tử dùng đủ lời lẽ để quyên tởi, thực đau lòng thay. Đạo lý nào dạy những điều ấy?”.(“Bước Đầu Học Phật” trang 63-64).

Còn nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nữa nhưng bao nhiêu cũng đủ cho người ta chán nản, mất lòng tin, không theo đạo hoặc bỏ đạo, cải sang đạo khác.

Đã đến lúc GHPGVN nhìn lại chính mình với tinh thần tự giác và cầu tiến để tháo gỡ vướng mắc, dẹp bỏ chướng ngại đã lộ diện hoặc còn tiềm ẩn. Trước mắt hãy xem lại trong 45 triệu tín đồ đã qui y Tam bảo là thực chất hay hình thức theo kiểu báo cáo màu hồng từ các cơ sở?. Có bao nhiêu người tín tâm, bao nhiêu người chiếu lệ, làm cho có? Bao nhiêu người đi chùa cầu đạo, bao nhiêu người hiếu kỳ, ham vui, chạy theo phong trào?. Nhanh chóng chấn chỉnh và kiện toàn tổ chức từ trung ương đến địa phương chắc chắn, giới luật nghiêm minh. Rà soát lại và thay thế hệ thống biểu tượng, hệ thống nghi lễ, phương thức hành đạo ngoại lai cho phù hợp với cuộc sống, tâm lý tình cảm và bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc. Sàng lọc chùa chiền, tu viện, thiền viện cùng hàng ngũ tăng ni và mạnh dạn loại bỏ những thành phần biến chất thoái hóa ra khỏi Giáo hội.

Quan trọng hơn hết là quay về với giáo lý ban đầu của Phật Thích Ca, “Tứ Thánh Đế” và “Bát Chánh Đạo”. Đây là nền tảng cốt lõi của toàn bộ hệ thống giáo lý của Ngài sau này. Ngài không xây dựng nó thành một thứ triết học khô khan xơ cứng, không quan tâm đến nguồn gốc và sự hình thành của thế giới, nơi con người đã sống và chịu khổ, từ đâu

đền và tương lai đi về đâu vì đó là một việc đã thành, cũng không quan tâm đến thần thánh và tự tính của họ. Ngài chủ yếu hướng vào con người và những khổ đau bất hạnh của họ trong cuộc sống, chỉ cho họ cách giải thoát bất hạnh khổ đau như vị bác sĩ khám chẩn bệnh và ra toa cho bệnh nhân mua thuốc uống chữa trị. Tóm lại, giáo lý “Tứ Thánh Đế” và “Bát Chánh Đạo” mang tính tâm lý thực tiễn chứ không có tính siêu hình và là phương tiện dẫn dắt chúng sanh từ bến mê sang bờ giác.

Chúng ta đã tự hào là tiếp cận với Phật giáo hàng ngàn năm nhưng càng ngày càng xa rời nguồn gốc ban đầu, xa rời thực tiễn, thần thánh hóa Phật Thích Ca cùng các vị Phật khác trong khi Ngài là vị Phật lịch sử, còn các vị Phật khác đều là Phật tôn giáo, là hình ảnh biểu tượng của những đức tính con người.”Di Đà là tính sáng soi, há phải nhọc tìm về Cực lạc” (Cư Trần Lạc Đạo-Trần Nhân Tông) Như trên tôi đã nói, trình độ học vấn của dân ta chưa cao, khả năng tiếp thu giáo lý còn hạn chế, nhận thức chưa thấu đáo nên rất cần một sự giải thích rõ ràng minh bạch, nếu không, người dân sẽ rơi vào thần quyền, mê tín dị đoan đầy dẫy trong xã hội từ trước đến nay. Một điều quan trọng khác là người dân sẽ căn cứ vào đó tu hành nhưng cuối cùng ước không có, cầu không được họ sẽ đâm ra chán nản, mất lòng tin, không theo đạo hoặc bỏ đạo, cải sang đạo khác.

Chúng ta có cảm thấy hổ thẹn không khi các học giả phương Tây mới bắt đầu nghiên cứu Phật giáo chưa lâu nhưng họ chỉ chuyên chú vào giáo lý “Tứ Thánh Đế” và “Bát Chánh Đạo” của Phật Thích Ca. Tất cả đều thừa nhận Phật giáo là “một tôn giáo không có thượng đế” (Oldenberg) và “Phật giáo không thừa nhận thượng đế mà con người phụ

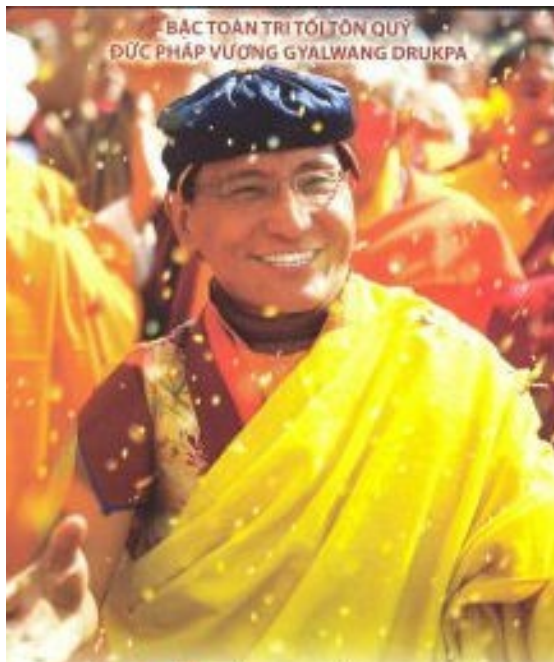
thuộc vào, học thuyết của nó là vô thần” (Barth). Còn Emile Durkheim viết “Thật vậy, tất cả những điều chủ chốt của Phật giáo nằm trong bốn góc cơ bản mà tín đồ gọi là tứ diệu đế. Thứ nhất là khổ đế, sự tồn tại của khổ đau gắn liền với tiến trình vĩnh cửu của sự vật; thứ hai là tập khổ đế cho thấy ham muốn là nguồn gốc của khổ não; thứ ba là diệt khổ đế cho thấy tiêu diệt dục vọng là biện pháp duy nhất để xóa bỏ phiền não; thứ tư là đạo đế nói lên ba giai đoạn phải trải qua để diệt khổ: đây là giới, định và cuối cùng là tuệ, quán thông Phật pháp. Qua được ba bước đó, con người sẽ đi đến tận cùng, đó là giải thoát, là đạt cõi Niết bàn...muốn giải thoát, con người chỉ có thể dựa vào chính mình thay vì cầu nguyện, theo nghĩa thông thường, thay vì hướng về một đấng cao cả để cầu xin sự giúp đỡ, thì con người hướng về mình và quán niệm”.\*

Chúng ta tự hào có nền văn hóa văn học Phật giáo đồ sộ rực rỡ, có vị Phật hoàng Trần Nhân Tông nhưng không làm theo lời Ngài dạy “Ai trói lại mong cầu giải thoát” (Sơn phòng mạn hứng) mà tự trói mình, nếu không tự tháo gỡ thì sau mười năm, hai mươi năm, con số thống kê tín đồ sẽ sụt giảm bao nhiêu nữa đây?./



# 37 PHẨM BỒ TÁT HẠNH

*Đức Pháp Vương Gyalwang Drukpa*



*Pháp Vương Gyahwang Drukpa*

Lời tựa

Tóm tắt

Phát nguyện tu tập theo con đường Bồ tát

Phẩm 1: Thân người quý giá và cơ hội thực hành Bồ tát đạo

Phẩm 2: Thực hành xả ly từ bên trong

Phẩm 3: Tâm sơn thanh tịnh là nơi phù hợp để tĩnh tu

Phẩm 4: Người biết xả bỏ bám chấp là người hạnh phúc nhất thế gian

Phẩm 5: Kẻ thù bên ngoài là sự phóng chiếu tiêu cực của tâm

## Lời tựa

Đời người có muôn vạn nẻo, chúng ta thường băn khoăn do dự trước những ngã ba đường, mịt mờ không biết hướng nào nên

đặt chân cất bước. Là những hành giả tâm linh đang đi trên con đường Bồ tát đạo, đôi khi chúng ta cũng không tránh khỏi những nghi ngờ, thắc mắc làm sao để khỏi lạc đường?

Xin Quý độc giả - những ai thực sự muốn bước vào hành trình Bồ tát hạnh đầy gian nan nhưng vô cùng quý giá hãy an tâm bước theo những lời hướng đạo của "37 Phẩm Bồ Tát Hạnh". Đây là cuốn sách với những lời dạy vô cùng thiết thực, gần gũi giúp hành giả đoạn trừ những tà kiến sai lầm, vững bước trên con đường Bồ tát hạnh để đạt đến giác ngộ tối thượng. "37 Phẩm Bồ Tát Hạnh" như một tấm bản đồ trải ra trọn vẹn con đường của một vị Bồ tát cần đi qua, từ những bước đi căn bản sơ khởi đầu tiên đến những bước tối thượng để thành Phật. "37 Phẩm Bồ Tát Hạnh" như ánh hải đăng soi rọi xua tan bóng đêm hắc ám trong đêm trường tăm tối cho khách hành hương rõ biết "nẻo về". "37 Phẩm Bồ Tát Hạnh" vốn là một tác phẩm rất sâu sắc và vô cùng xúc tích dưới dạng thơ kệ, khiến độc giả không dễ gì thông suốt được ý chỉ cao thâm, nhưng đặc biệt qua lời diễn giảng vô cùng khéo léo, bình dị không hoa mỹ, Đức Pháp Vương Gyalwang Drukpa - một Bậc Thầy tâm linh vĩ đại trong thời hiện đại đã làm cho tác phẩm này trở nên rất gần gũi, dễ áp dụng vào đời sống thực tế, khiến các hành giả lạc quan tin tưởng rằng tiềm năng giác ngộ sẵn có bên trong mỗi người chắc chắn có thể trở thành hiện thực thông qua sự nỗ lực thực hành giáo pháp. Lời giảng của Ngài là lời chia sẻ những kinh nghiệm thực tế quý giá tuân

chảy từ suối nguồn từ bi trí tuệ của một bậc Thầy Giác ngộ, giúp hành giả dễ dàng chuyển hóa những xúc tình phiền não, sử dụng đời người trọn vẹn ý nghĩa để ân hưởng nguồn chân hạnh phúc vốn có tự thừa nào.

Những lời bình giảng của Đức Pháp Vương Gyalwang Drukpa về trước tác "37 Phẩm Bồ Tát Hạnh" đã được Đức Nhiếp Chính Vương Gyalwang Dokhampa Jigme Pema Nyinjadh cẩn thận biên tập và giới thiệu với mong nguyện những luận giảng của Đức Pháp Vương trong tác phẩm này sẽ là chìa khóa mở cánh cửa kho tàng tâm linh rộng lớn của đạo Phật tới đông đảo Phật tử và thiện hữu trí thức.

Xin Quý độc giả hãy uống trọn dòng sữa Pháp ngọt ngào từ trái tim nồng ấm của một vị Bồ tát bước vào cuộc đời vì hạnh phúc của vô lượng hữu tình, để hưởng trọn nguồn ân phúc quý giá mà chúng ta đã may mắn có được trong kiếp người ngắn ngủi nhưng vô cùng quý giá này. Xin hãy trân trọng!

Mạnh thu Tây Thiên 2011  
Vô Úy căn bút

### PHÁT NGUYỆN TU TẬP THEO CON ĐƯỜNG BỒ TÁT

Chư Phật - Bậc Giác ngộ Đại thành tựu viên mãn là cội nguồn của mọi niềm an lạc và lợi ích chúng sinh. Quý Ngài đã đạt được Giác ngộ nhờ thực hành giáo Pháp và hướng trọn đời sống của mình theo con đường cao quý này. Chúng ta cần có sự hiểu biết trọn vẹn về việc tu tập và hành xử để có thể sống trọn vẹn với Pháp. Chính vì vậy mà ở đây tôi muốn trình bày một sự giải thích ngắn gọn về pháp thực hành dành cho

những hành giả bước trên con đường Bồ tát hạnh.

Câu đầu tiên xung tán Bậc Thượng sư Avalokiteshvara (ND: Đức Quán Thế Âm). Vì sao lại là Đức Avalokiteshvara mà không phải đức Phật Thích Ca hay các vị Bồ tát khác? Bởi vì Avalokiteshvara là vị Phật hiện thân của lòng Đại từ Đại bi. Tinh túy của Ngài là tâm từ bi và cũng là căn bản của tất cả chư Phật. Không có một đức Phật nào không có tâm từ và tâm bi cũng như không có con đường nào đưa tới Phật quả mà không trải qua sự thực hành trưởng dưỡng những phẩm hạnh vĩ đại của từ bi. Vì vậy, chúng ta cung kính đỉnh lễ đức Phật - hiện thân của lòng từ bi chứ không phải là chư Phật hay vị Bồ tát nào khác.

Đức Nagarjuna (1) dạy rằng: lòng từ bi giống như người ta cần tưới nước khi xói đất làm đồng, khi những cây trồng bắt đầu nảy mầm và ngay cả khi cây đang lớn. Cũng như vậy, lòng từ bi rất quan trọng đối với một hành giả khởi đầu trên con đường tu tập tâm linh cho đến mãi sau này khi tiến lên con đường Thập địa. Ngay cả khi chúng đạt Phật quả thì tâm đại bi vẫn là căn bản cho hết thảy chúng sinh. Bởi thế, tâm từ bi cần thiết từ giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối trên hành trình tâm linh. Do tầm quan trọng của tâm đại từ bi nên chúng ta quy y Đức Quán Thế Âm hay vị Phật của lòng bi mẫn.

Là những chúng sinh phàm tình còn đầy vô minh, chúng ta chưa đủ trí tuệ để trực tiếp nhận ra lòng từ bi chân thật. Vì vậy, những hình tượng bên ngoài của Đức Avalokiteshvara trong các bức tranh Thangka hoặc các bức ảnh sẽ giúp cho chúng ta dễ quán tưởng các Ngài. Hình tượng bên



ngoài của một Bản tôn Từ bi hoặc một Bản tôn An bình đều là sự thể hiện hay hiện thân của lòng đại từ bi.

Tác phẩm đặc biệt này hướng dẫn về các công hạnh nên làm hay không nên làm của chư Bồ tát. Những lời hướng dẫn vô cùng rõ ràng. Tác phẩm do một Bồ tát người Tây Tạng, Đức Nulchu Thogmed Zangpo (1245-1369), một bậc Thầy về Kinh điển và logic biên soạn. Chính Ngài đã giác ngộ lòng từ bi chân thật một cách vô cùng sâu sắc. Tác phẩm mà Ngài đã từ bi ban cho chúng ta xuất phát từ tâm giác ngộ của Ngài. Tuy nghi quỹ này dạy về 37 Phẩm hạnh của chư đại Bồ tát nhưng đây là sự thực hành cần thiết cho tất cả những ai muốn tìm về cội nguồn hạnh phúc chân thật.

Tất cả chúng ta về bản chất đều là Bồ tát nhưng vì vô minh nên chúng ta vẫn chưa phải là những Bồ tát hoàn thiện cho dù rất nhiều người trong số chúng ta đã phát nguyện thọ giới Bồ tát. Chúng ta thuộc về truyền thống Đại thừa Phật giáo, thậm chí chúng ta còn nhận mình là hành giả Kim cương thừa, thế nhưng nếu hoàn toàn chưa hiểu gì về Đại thừa thì làm thế nào chúng ta có thể chứng ngộ được Kim cương thừa? Điều này là không thể! Bởi vì chúng ta vốn là Bồ tát dù đã hoàn hảo hay chưa nên chúng ta vẫn cần thực hành theo hướng dẫn trong tác phẩm này.

Bốn câu này là một lời hứa về khả năng chứng ngộ Phật quả, song để đạt được điều đó nhất thiết cần có sự thực hành. Phật tính vốn sẵn có nơi tất cả chúng sinh nhưng để thành tựu Phật quả không thể tự thành mà cần phải có Nhân, Nhân đó chính là sự thực hành. Không một đức Phật nào có thể đạt được giác ngộ mà không cần thực hành - đó là lý do vì sao giáo

pháp này đã được giảng dạy. Điều quan trọng cần biết là hết thầy chư Phật đã đạt tới giác ngộ đều nhờ thực hành theo con đường giáo pháp một cách chính xác và vững chãi. Tất cả chúng sinh đều sẵn có Phật tính nên chúng ta đều có tiềm năng giác ngộ nhưng nếu không nhờ vào những phương tiện thiện xảo đặc biệt thì bước đường thực hành để đạt giác ngộ dù vô cùng cố gắng cũng sẽ có muôn vàn chướng ngại, khó khăn.

Những lời hướng dẫn này vô cùng quan trọng và tối cần thiết. Con đường Bồ tát hay nương theo bước chân của các vị Bồ tát là sự thực hành cơ bản để đạt được giác ngộ. Con đường Bồ tát là con đường từ bi. Cho dù chúng ta có làm gì, có nói gì cũng đều phải xuất phát từ tình yêu thương và lòng bi mẫn. Điều này có nghĩa là chúng ta không được để lòng ích kỷ xen vào, chúng ta cần phải tránh xa sự chấp ngã, ích kỷ.

Có người hỏi tôi giữa Trời và Phật có mối liên hệ gì. Nói về chư Phật, chúng ta không nói tới tự tính Phật mà chúng ta muốn nhắc tới những chúng sinh đã đạt tới Phật quả. Chúng ta nói tới một con người giống như bạn hay như tôi - một con người bình thường - song đã chứng đạt Giác ngộ nhờ vào sự thực hành theo con đường của đức Phật. Đã có hàng triệu chúng sinh nhờ vào sự nỗ lực thực hành theo giáo pháp một cách chân chính mà trở thành đức Phật hay những Bồ tát giác ngộ. Để đạt được như vậy, chúng ta cũng phải làm giống như các ngài. Chẳng có một đức Phật nào được Trời ban cho Phật quả, chẳng một đức Phật nào thành tựu giác ngộ ngay từ ban đầu. Chẳng có ai tình cờ đạt được giác ngộ mà không cần thực hành và đi theo con đường giáo pháp.

Nói về Phật có hai khái niệm. Phật tính là khái niệm hoàn toàn khác với khái niệm tôi đang đề cập tới ở đây. Phật tính là tự tính chân thật, là Pháp thân (Dharmakaya) hay cốt tủy của vạn pháp. Còn chư Phật, những người đã đạt giác ngộ giống như đức Phật Thích Ca Mâu Ni hay đức Phật A Di Đà và chư Phật khác - cũng như các bậc Bồ tát như Ngài Milarepa (2), rất nhiều chư Bồ tát ở Ấn Độ như Ngài Padmasambhava (3), hết thầy các Ngài đều đã thực hành và đạt được giác ngộ giải thoát. Chẳng một vị nào trong số họ đã giáng xuống từ trên Trời mà không cần thực hành. Điều này có thể cho chúng ta niềm hy vọng rằng, nếu đi theo con đường thực hành giáo Pháp chân chính thì một ngày nào đó chúng ta cũng sẽ đạt được Giác ngộ như các Ngài. Và chẳng có lý do nào ngăn cản điều đó trở thành hiện thực. Giác ngộ có thể thành tựu ngay trong đời này và thậm chí chỉ trong một hoặc hai năm, song chúng ta cần có sự hướng đạo đúng đắn.

Khi nhắc tới phẩm hạnh của chư Phật thì có hai phẩm hạnh quan trọng là tự lợi và lợi tha mà các Ngài đã viên mãn. Thứ nhất, các Ngài đã trưởng dưỡng được trọn vẹn tình yêu thương, tâm từ bi, sự hiểu biết và trí tuệ. Thứ hai là năng lực của các Ngài có thể giúp đỡ mọi chúng sinh nhờ vào tâm từ bi thông qua giáo pháp và những phương tiện thiện xảo khác. Nếu không có sự thực chứng thì các Ngài sẽ không thể cứu độ được chúng sinh. Chúng ta cần phải nhận biết hai thành tựu này. Đây chính là hai phẩm hạnh quan trọng nhất của một đức Phật. Giờ đây tôi sẽ giải thích một cách ngắn gọn về công hạnh của chư Bồ tát.

(Còn tiếp)

## Hư Hư Lục

### Thích Nữ Như Thủy

#### Chiếc Áo Kỳ Diệu

Ngày xưa có một vị hoàng đế thích quần áo mới đến nỗi suốt ngày Ngài chỉ làm một việc duy nhất là thay quần áo mới. Ngài chẳng ngó ngang gì đến binh sĩ, triều chính. Người ta thường nói: “Hoàng đế đang lâm triều” nhưng đối với vị vua này người ta phải nói “Hoàng đế đang mặc quần áo.”

Một hôm có hai người lạ đến hoàng cung, tự xưng là thợ dệt và khoe rằng: Họ có thể dệt ra thứ vải tuyệt đẹp, quần áo may bằng thứ vải ấy có một đặc tính kỳ lạ. Ai không làm tròn bổn phận hoặc ngu xuẩn thì không thể nhìn thấy quần áo, dù đứng rất gần. Hoàng đế tự nhủ: “Đây mới là bộ quần áo quý nhất. Ta chỉ cần mặc vào là biết ngay trong đám quan lại của ta đứa nào không làm tròn bổn phận. Ta phải may một bộ mới được.”

Hai người lạ bày ra hai khung cửi rồi ngồi vào làm như đang dệt thật, nhưng tuyệt nhiên trên khung chẳng có gì. Họ đòi bằng được thứ sợi tơ đẹp nhất, thứ vàng quý nhất, đem bỏ túi, rồi giả vờ làm việc trên khung cửi rỗng tuếch. Hoàng đế nóng lòng muốn đến xem họ làm việc nhưng lại nhớ đến đặc tính kỳ lạ của thứ vải ấy, tự nhiên Ngài đâm ngại. Ngài bèn sai quan thừa tướng đến xem.

Quan thừa tướng vừa gương to đôi mắt tự nhủ: “Lạy Chúa! Ta chẳng nhìn thấy gì cả.” Nhưng may mà ngài nén lại được, không nói ra điều ấy. Hai người lạ đến gần và hỏi ngài xem vải có đẹp không?

- Thật là tuyệt! Hoa văn màu sắc không thứ vải nào sánh nổi.

Quan tể tướng trả lời nhưng trong bụng lo ngay ngáy. Họ bắt đầu ngờ mình trở nên ngu ngốc và trở nãi với công việc.

Hai người lạ lợi dụng dịp may lại kỳ kèo xin thêm vàng để thiêu vào vải. Họ lại thủ vàng vào túi và say

sua làm việc trên khung cửu rồng không.

Chẳng bao lâu hoàng đế lại cử một viên đại thần khác đến xem vải. Hai người này chỉ vào tấm vải tưởng tượng và chứng minh cho quan đại thần đây là tấm vải không đâu có. Quan đại thần tự nhủ: “Mình đâu phải là thằng ngu hay là mình không làm tròn phận sự. Dầu sao cứ giấu biến đi là hơn cả.” Nghĩ vậy, ngài bèn vờ ngắm nghía và quả quyết với hai người kia là ngài “chưa thấy vải nào đẹp bằng, và cũng như quan thừa tướng lần trước, ngài lại trở về và kính cẩn tâu với hoàng đế: “Muôn tâu bệ hạ, không có gì đẹp bằng.”

Khấp kinh thành nô nức bàn tán về thứ vải kỳ lạ ấy.

Không thể giấu lòng được, hoàng đế đành phải đến xem vải. Ngài không quên dắt theo một kẻ nịnh thần. “Quái ta chẳng nhìn thấy gì cả. Chẳng lẽ một vị hoàng đế lại ngu ư?” Ngài bèn gật đầu lia lia: “Đẹp lắm! Đẹp lắm!” Ngài ra vẻ hài lòng ngắm nghía hai chiếc khung cửu, không dám thú nhận là chẳng nhìn thấy gì.

Lũ nịnh thần suýt soa phụ họa: “Thật là tuyệt vời!” Và chúng khuyên hoàng đế nên mặc bộ quần áo vô song đó trong ngày lễ rước thần sắp tới.

Hoàng đế ban cho hai thợ dệt mỗi người một tấm bột tinh với danh hiệu “thợ dệt của nhà vua”. Suốt hôm trước ngày lễ rước thần, hai thợ dệt ngồi làm việc “cật lực dưới ánh sáng mười sáu ngọn đèn.” Họ cật may, khâu, đính suốt đêm... Cuối cùng bộ quần áo coi như may xong, kịp cho ngày lễ rước thần. Hoàng đế và các vị đại thần tới. Hai ông thợ dệt của nhà vua vờ gơ tay lên trời nâng vật gì và tâu:

- Đây là quần, còn đây là áo thưa bệ hạ, quần áo này nhẹ như mạng nhện, mặc vào mà tưởng như không và đây cũng là một trong những đặc tính quý báu của thứ vải này.

- Đúng đấy ạ!

Bọn nịnh thần phụ họa, tuy chẳng đùa nào thấy gì.

Hai ông thợ may lại nói:

- Muôn tâu thánh thượng, cúi in Ngài cởi quần áo ra và đứng trước gương lớn, chúng thần xin mặc quần áo mới cho bệ hạ.

Hoàng đế cởi sạch quần áo, hai ông thợ dệt của nhà vua làm bộ như mặc từng cái quần, cái áo mới vào người hoàng đế, rồi quàng tay quanh thân Ngài như khoác đai lưng. Hoàng đế quay đi quay lại ngắm nghía trước gương. Bọn nịnh thần đồng thanh hô to:

- Trời! Bộ quần áo sao mà đẹp quá chừng!

Quan trưởng lễ báo tin:

- Long tâu đã đến chờ hoàng thượng đi rước thần.

Nhà vua đáp: “Ta đã sẵn sàng.”

Rồi ngài lại nhìn vào gương mà ngắm nghía Các quan thị vệ có nhiệm vụ đỡ đuôi áo, thò tay sát đất giả đồ như cầm vật gì đó, rồi vừa đi vừa đỡ cái vật vô hình ấy trên không, chẳng dám nói là mình không nhìn thấy gì.

Ngoài phố mọi người cũng trầm trồ khen ngợi bộ quần áo mới của hoàng đế vì không ai muốn mang tiếng là ngu xuẩn hoặc không làm tròn trách nhiệm. Nhưng rồi, từ một góc nào đó, một đứa bé thốt lên:

- Kia! Hoàng đế cởi truồng kia!

Mọi người chung quanh đều nghe rõ câu nói của cụ Tèo, nhưng ai cũng giả bộ như chẳng nghe. Chỉ biết là đương không đức vua truyền lệnh quay về lập tức. Có lẽ Ngài cảm thấy choáng váng, một chiếc kiệu vàng được vờ đến, bốn chiếc rèm ngọc được buông xuống và đoàn quân nhạc cất cao bản “hồi cung.”

PC: Cái bản ngã của mỗi người chúng ta có lẽ cũng huyền ảo và kỳ diệu như chiếc áo của đức vua này chẳng?

# Tịnh độ qua cái nhìn của Thiên

*Thích Phước Sơn*

*"Tịnh độ là lòng trong sạch, đâu còn ngờ  
hỏi đến Tây phương;  
Di đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về  
Cực lạc"*

Đây là hai câu phú trong bài Cư Trần Lạc Đạo phú của Sư tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông, vị sáng tổ của phái Thiên Trúc Lâm Yên Tử, một phái Thiên mang đậm đà bản sắc Việt nam. Có thể nói, hai câu phú trên đã đúc kết được phần nào cách lý giải mà các Thiên giả dành cho pháp môn Tịnh độ. Và đây cũng chính là nội dung của bài viết này muốn đề cập đến.

## I. SƠ LƯỢC ĐÔI NÉT VỀ TỊNH ĐỘ

### 1. Các kinh chủ yếu của Tịnh độ tông

Tông phái Tịnh Độ gồm các kinh căn bản sau đây:

a. Vô Lượng Thọ Phật Kinh: Kinh này nói về thời quá khứ có một Sa môn tên là Pháp Tạng, nhân thấy chúng sanh đang chìm trong bể khổ triền phược, muốn cứu vớt chúng sanh thoát bể trầm luân, Ngài bèn đi đến trước đức Thế Tự Tại Vương Như Lai, phát 48 lời nguyện, liền được đức Như Lai ấn chứng.

Sau đó, trải qua công phu tu hành theo những hạnh nguyện của mình, cuối cùng Ngài thành Phật hiệu là A di đà. A di đà nghĩa là Vô lượng quang, Vô lượng thọ (ánh sáng vô lượng và thọ mạng vô lượng).

b. A di đà Kinh: Đây là bản toát yếu của bộ kinh trên, đồng thời nêu ra vài nhận xét đặc biệt và cổ vũ tu theo pháp môn Tịnh độ.

c. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh: Kinh này đức Phật dạy cho Ngài A nan và bà Vi Đề Hi về 16 cách quán tưởng để thấy được đức Phật A di đà, hai vị Bồ tát Quán Âm, Thế Chí và cõi nước Cực lạc.

Ngoài 3 bộ kinh căn bản kể trên còn có bộ luận Vãng Sanh của Ngài Thế Thân, luận Khởi Tín, luận Bửu Tánh, kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa v.v.. đều có đề cập đến Tịnh độ.

Xem qua lịch sử phát triển của tông Tịnh độ, ta thấy vào thời Đông Tấn, khoảng cuối thế kỷ thứ V, có Ngài Tuệ Viễn lập ra Bạch Liên Xã để xiển dương Tông Tịnh độ; do đó, Tông phái này dần dần được phổ cập trong quần chúng nhân dân khiến cho mỗi ngày mỗi lớn mạnh. Ngài được xem là vị Sơ tổ của Tông Tịnh độ tại Trung Hoa. Kế tục sự nghiệp của Tổ Huệ Viễn có các Ngài Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo đều là những bậc long tượng nhiệt thành chấn hưng Tông phái này. Sang đời Tống có Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ (tịch năm 975), đến đời Minh có Ngài Chu Hoàng hiệu là Liên Trì Đại sư đều là những người cực lực xiển dương Tông Tịnh độ, đưa đến đỉnh cao nhất của sự hưng thịnh.

### 2. Phân loại Tịnh độ:

Các học giả đã phân tích và sắp xếp Tịnh độ thành ra 4 loại sau đây:

a. Phàm Thánh đồng cư độ: Cõi này lại chia làm 2:

- Tịnh độ đồng cư: tức thế giới cực lạc của Đức Phật A di đà an trú.

- Uế độ đồng cư: tức thế giới ta bà mà chúng ta đang sống đầy những chông gai, bất tịnh và khổ đau này.

b. Phương tiện hữu dư độ: quốc độ của những bậc Nhị thừa và Tam thừa, hạng người này tu tập đạo pháp phương tiện, dứt trừ các mê hoặc, được vãng sanh ngoài 3 cõi, gọi là phương tiện hữu dư độ.

c. Thật báo trang nghiêm độ: Bồ tát tu hành đạo pháp chân thật, hợp với chân lý trung đạo, cảm được thắng báo, sắc tâm không chướng ngại; quốc độ của những bậc ấy an trú gọi là thật báo trang nghiêm độ.

d. Thường tịch quang độ: Tịch là tướng yên lặng của lý thể, quang là tướng soi sáng của trí tuệ, độ là cảnh để nương tựa. Nghĩa là nơi cư trú của Phật, tức chân như thật tánh hay Đại Niết bàn.

### 3. Những yếu tố cơ bản để hình thành Tịnh độ:

a. Tín: gồm có tự tín và tha tín. Tự tín: là phải nhận rõ tâm niệm hiện giờ của chúng ta vốn rộng rãi, không bờ bến. Tuy chúng ta mê mờ điên đảo, nhưng nếu trong một ý niệm biết hồi tâm, thì quyết định sẽ được sanh về Cực lạc. Tín tha: là tin đức Phật Thích ca quyết không nói dối,.., tin đức A di đà quyết không thệ nguyện suông.

b. Nguyện: Đã tin tưởng, chúng ta phải phát nguyện vãng sanh, biết chán cảnh phù hoa hư giả, phải ưa cõi thanh tịnh trang nghiêm, lánh xa ác nghiệp, siêng tu chánh đạo, thể thành chánh giác, nguyện độ chúng sanh.

c. Hành: Khi đã phát nguyện, chúng ta phải nỗ lực thực hành. Nhưng thực hành có nhiều cách như: Quán tưởng, lễ bái, cúng dường, sám hối v.v... Song chỉ có phương pháp trì danh niệm Phật là dễ dàng thực hiện nhất và cũng phù hợp với nhiều căn cơ nhất.

Pháp môn trì danh niệm Phật này thông thường chia làm 3 loại:

(1). Giác tánh niệm Phật: bất cứ lúc nào cũng soi sáng tâm tánh mình, không có sự phân biệt, tức tâm tức Phật.

(2). Quán tưởng niệm Phật: Chúng ta quán tưởng thân Phật là thanh tịnh, màu nhiệm, cõi Phật là trang nghiêm, đến khi thông cảm sẽ thể nhập vào tam muội.

(3). Trì danh niệm Phật: Có mặc trì và cao thanh trì. Nghĩa là hoặc niệm thầm, hoặc niệm lớn tiếng.

Trong kinh nói: "Nếu ngọc minh châu ném vào nước đục, thì nước đục quyết phải hóa trong, cũng như danh hiệu Phật gieo vào tâm mê thì tâm mê quyết phải tỏ ngộ". Để đánh thức chúng sanh đang mê ngủ trong cảnh trần lao và khổ dữ họ tu theo pháp môn Tịnh độ, trong kinh Vô Lượng Thọ Phật có đoạn viết:

"Loài người sống trong cõi đời này, cha con, anh em, vợ chồng, nhiều khi không biết sống theo đạo lý, chẳng vâng phép tắc, hoang dâm, kiêu ngạo, cản dỡ, phóng túng, chỉ mong khoái ý nhất thời; siêng nịnh chẳng ngay, dối gạt lẫn nhau, a dua bợ đỡ, bất tín bất trung, ghét kẻ hiền lành, gièm người lương thiện, đến nỗi vùi dập người ngay trong chỗ oan khuất. Kẻ làm vua thì bất minh, kẻ làm tôi thì bất trung, kẻ làm cha thì bất từ, kẻ làm con thì bất hiếu, kẻ làm vợ thì phản chồng, kẻ làm em thì lừa anh. Tất cả chỉ vì buông lung theo dục vọng si mê mà

chước lấy hậu quả hại mình hại người. Rốt cuộc phải lăn lộn đời đời kiếp kiếp trong chôn khổ đau bất tận không có ngày nào ra khỏi!

"Những ai tỉnh giấc, hãy dũng mãnh cắt mình vượt khỏi hang sống chết, dang tay xé toạc lưới si mê thì cảnh giới an vui quyết có ngày bước đến! (sđd, tr. 87)

"Thế nhưng người đời thói bạc, cùng giành nhau những việc không đâu. Ở trong cảnh cực khổ dữ dội này, họ làm việc nhọc nhằn đề cung cấp cho những nhu cầu thiết yếu của mình. Không cứ người sang kẻ hèn, người giàu kẻ nghèo, tất cả già trẻ, gái trai đều lo lắng chạy theo kiểu tiền tài danh vọng. Có của hay không đều như vậy cả, lăng xăng sàu khổ, ưu tư nghĩ ngợi, làm đầy tớ cho cái tâm sai khiến, không có lúc nào được yên định. Kẻ có ruộng lo ruộng, kẻ có nhà lo nhà, cho đến trâu bò, súc vật tôi tớ, của cải mọi thứ ăn mặc, nhất nhất đều phải lo toan chu đáo, chập chồng mỗi tham, chất chứa cõi lòng, lo sợ buồn rầu, không lúc nào dứt. Thế nhưng vẫn bị những sự vô thường như kẻ thù, chủ nợ, lửa đốt, nước trôi, kẻ cướp giựt ngang, làm cho tiêu tan, sự nghiệp hoang phế. Đến nỗi lo buồn ủ rũ không lúc nào nguôi! Chứa giận trong lòng, chẳng rời oán hận, canh cánh bên lòng, chẳng buông ra được. Tới khi nhắm mắt lia đời, buông tay theo nghiệp, không thể đem theo một thứ gì cả. Biết vậy thì trong cõi đời này cha con, anh em, vợ chồng, họ hàng nội ngoại, tất cả nên yêu kính lẫn nhau, đừng sinh tâm ghét bỏ. Kẻ có người không giúp đỡ cho nhau, không được keo kiệt. Lời nói sắc mặt thường hòa vui, đừng gây oan trái cho nhau. Hoặc có khi vì sự tranh giành sinh ra giận dữ. Cái ý oán hận ở đời này chỉ ganh ghét một chút, nhưng qua đời sau càng trở nên dữ dội, đến nỗi trở thành ra thù oán liên miên, trải nhiều

đời nợ đền, oán trả, khó mà dứt được. Người ta ở trong vòng phiền trược đầy tham dục này, sinh một mình, chết một mình, đến một mình, đi một mình; cực khổ hay vui sướng chỉ một mình mình chịu lấy, không một ai thay thế được! Lành dữ biến hoá, họa phúc khôn dò, sanh tử đấp đổi, nối nhau không dứt: Hoặc cha khóc con, hoặc con khóc cha, anh em vợ chồng thương khóc tiễn nhau, tất cả đều trôi qua trong cõi vô thường chuyển dịch. Tuy sự thực của dòng đời là thế, nhưng người ta vì màn vô minh che lấp, nên chẳng tin kinh pháp, lòng chẳng lo xa, chỉ mong khoái chí nhất thời chạy theo ham muốn, chẳng hiểu đạo lý, đắm say tài sản sắc đẹp, kết cuộc phải chịu trầm luân mãi hoài trong vòng khổ lụy, chưa biết ngày nào thoát khỏi, thật đáng xót thương. (sđd, tr.79)

"Nay ta làm Phật ở tại cõi này, diễn thuyết kinh pháp, chỉ lối dẫn đường, dứt các lưới nghi, nhổ gốc ái dục, lấp nguồn tội ác, dẫn người vượt khổ, đến cõi an lành.(sđd, tr. 81)

"Muôn loài chúng sanh từ bao kiếp tới nay, lăn lộn trong 5 nẻo, lo buồn, sợ sệt, đau khổ khôn cùng, cho đến nay dòng sanh tử vẫn chưa đoạn dứt... Ngày nay may mắn được gặp Phật nghe pháp, các người cũng nên chán ghét nỗi thống khổ của sinh lão bệnh tử mà quyết tâm vượt qua bể khổ trần lao. Hay đoan thân, chánh hạnh, làm mọi điều lành, sửa mình trong sạch, rửa những bợn dơ trong tâm, lời nói thành thật, tính tình ngay thẳng, trong ngoài đều ứng hợp đạo mâu. Người nào độ được lấy mình thì nên tự cứu lấy, tinh cần cầu nguyện, vun bón cõi lành. Tuy là khó nhọc một đời mà được an vui vĩnh cửu, nhờ dứt cõi rễ sinh tử, chung sống trong cảnh đạo đức muôn thuở, không còn cái hại của 3 độc tham sân si bức ngặt". (sđd, tr. 83)

## II. TỊNH ĐỘ QUA CÁCH LÝ GIẢI CỦA THIÊN

### 1) Cõi Tịnh độ theo kinh Duy Ma Cật:

Khi bàn về cõi Tịnh độ, Duy Ma Cật nói: "Này Bảo Tích, Ông nên biết! Trục tâm là Tịnh độ của Bồ Tát. Khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không đua nịnh sanh sang nước đó."

Thâm tâm là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó.

Bồ đề tâm là tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại thừa sanh sang nước đó.

Bồ thí là Tịnh độ của Bồ Tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả tài sản sanh sang nước đó.

Trì giới là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó.

Nhẫn nhục là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó.

Tinh tiến là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh siêng tu mọi công đức sanh sang nước đó.

Thiền định là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp, tâm chẳng tán loạn sanh sang nước đó.

Trí tuệ là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh được trí tuệ sanh sang nước đó.  
Tứ vô lượng tâm là Tịnh độ của Bồ tát. Khi

Bồ tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ, bi, hỷ, xả sanh sang nước đó.

Tứ nhiếp pháp là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó.

Phương tiện là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng phương tiện, không bị trở ngại sanh sang nước đó.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niệm xứ, chánh cần, thân tức, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi, 8 thánh đạo sanh sang nước đó.

Hội hướng tâm là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh được cõi nước đầy đủ tất cả công đức.

Nói pháp trừ tám nạn là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, cõi nước không có 3 đường ác và tám nạn.

Tự mình giữ giới hạnh không chê chỗ kém khuyết của người khác là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, cõi nước không có sự hủy phạm giới cấm.

Mười điều lành là Tịnh độ của Bồ tát. Khi Bồ tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu có, phạm hạnh, lời nói chắc thật, giọng nói dịu dàng, quyền thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc tranh chấp, kiện tụng, nói lời có ích, không giận, không ghét, thấy biết chân chánh; tất cả các chúng sanh ấy sanh sang nước đó.

... Cho nên, này Bảo Tích, Bồ tát nếu muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm

được thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh. (Kinh Duy Ma Cật, HT. Huệ Hưng dịch, xb.1946, tr.20 – 22).

## 2) Bồ Đề Đạt Ma nói về Tây phương Tịnh độ:

Phật ở trong tâm như trầm hương ở trong cây, phiền não nếu hết thì Phật theo tâm hiện ra, vô mục nếu hết thì hương theo cây tỏa ra. Nên biết ngoài cây không có hương, ấy là hương ngoài của cây khác. Nếu ngoài tâm có Phật, ấy là Phật ngoài của ai khác.

Trong tâm có 3 độc, đó gọi là quốc độ dơ bẩn. Trong tâm không có 3 độc, đó gọi là quốc độ thanh tịnh. Kinh nói: "Nếu khiến chi quốc độ vẫn đục, dơ xấu cứ dấy dậy lên, rồi chư Phật Thế Tôn sẽ từ trong đó xuất hiện, thì điều đó không thể nào có được. Cái vẫn đục dơ xấu ấy, tức là 3 độc vô minh vậy. Chư Phật Thế Tôn ấy, tức là tâm thanh tịnh giác ngộ vậy". (Thiếu Thất Lục Môn, tr. 64).

Hỏi: Như lời kinh nói: "dốc lòng niệm Phật chắc được vãng sanh qua cõi Tịnh độ Tây phương", chỉ cần theo một cửa ấy tức được thành Phật, sao còn nói quán tâm để cầu giải thoát làm gì?

Đáp: Phạm nói niệm Phật, cốt cần niệm chánh, rõ nghĩa là chánh, không rõ nghĩa là tà. Niệm chánh chắc được vãng sanh; còn niệm tà thì sao qua đó được?

Phật là giác, tức tỉnh thức vậy: Tỉnh thức để thấy rõ thân tâm mình, đừng khiến niệm dấy lên. Nói niệm tức ghi nhớ vậy: Ghi nhớ giữ giới hạnh, chẳng quên tinh tấn. Có hiệu như vậy mới gọi là niệm. Cho nên niệm cốt ở tâm, chẳng ở lời nói. Phải biết:

Mượn nôm bắt cá, được cá phải quên nôm.

Mượn lời cầu ý, được ý phải quên lời.  
Đã xưng niệm Phật trên danh từ  
Nên biết niệm Phật trong đạo lý.

Nếu tâm không thực thì miệng tụng tiếng, suông, 3 độc chất chồng, nhân ngã chèn lấp, làm sao thấy Phật?

Đem tâm vô minh hướng ngoài cầu Phật, chỉ nhọc sức nào có ích gì ?

Nên biết chư Thánh ngày xưa tu niệm Phật, phải đâu nói ngoài miệng, chính là tìm xét trong tâm. (sđd, tr.42)

## 3) Tịnh độ theo cách lý giải của Lục Tổ Huệ Năng:

Hỏi: Đệ tử (Thứ Sĩ họ Vi) thường thấy kẻ tăng người tục niệm Phật Di Đà nguyện sanh Tây phương, xin Hòa thượng nói cho biết có được sanh về nước kia chăng?

Đáp: Khi Thế Tôn ở thành Xá Vệ nói về cõi Tây phương để dẫn dắt chúng sanh, và văn kinh nói rõ cách đây không xa. Nếu xét về tướng thì có 10 vạn 8 ngàn dặm, tức là con số chỉ vào 10 điều ác và 8 điều tà ở trong người chúng ta. Vì thế nói là xa. Xa là đối với người hạ căn. Gần là đối với bậc thượng trí. Người có 2 hạng, phương pháp không có 2 thứ. Do mê ngộ khác nhau nên kiến giải có mau có chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về Tây phương. Người ngộ tự tịnh tâm mình. Cho nên Phật dạy: "Tùy tâm mình tịnh tức cõi Phật tịnh" (Duy Ma Cật)

Sử Quân là người phương Đông nhưng nếu tâm tịnh thì không có tội; còn tuy là người phương Tây, mà tâm không tịnh vẫn có tội như thường. Nếu không thế, người phương



Đông tạo tội, niệm Phật cầu sinh phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật cầu sinh xứ nào?

Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết tịnh độ ngay trong ta nên mới nguyện Đông nguyện Tây. Còn đối với người ngộ thì ở đâu cũng vậy. Cho nên Phật nói: "Tùy bất kỳ ở đâu cũng thường được an lạc"

Nay tôi khuyên các thiện tri thức trước hết trừ mười điều ác, như vậy tức đi được 10 vạn dặm đường, sau trừ 8 điều tà, mới qua được 8 ngàn dặm nữa. Mỗi niệm kiến tánh, thường làm việc ngay thẳng, được như thế thì chỉ búng ngón tay là thấy Phật Di Đà. Sử Quân chỉ cần thực hành 10 điều thiện thì cần chi phải nguyện vãng sanh nữa? Trái lại, nếu tâm không trừ bỏ 10 điều ác thì Phật nào đến rước? Nếu ngộ pháp đốn giáo vô sanh, Tây phương sẽ thấy ngay tức khắc. Không ngộ mà niệm Phật cầu sinh Tây phương, đường xa lắm làm sao tới được! Nghe kệ ta đây:

"Bồ đề tìm nơi tâm nọ,  
Chẳng nên tìm kiếm ngoại duyên.  
Nghe xong tu hành theo đó,  
Tây phương ắt thấy nhãn tiền - (Pháp  
Bảo Đàn Kinh, tr.79)

#### 4) Trần Thái Tông nói về Tịnh độ:

Khi bàn về pháp môn Tịnh độ mà việc cụ thể là niệm Phật, ông viết:

"Niệm Phật có thể dập tắt được 3 nghiệp ác.

Vì rằng trong lúc niệm Phật, thân ngồi ngay thẳng, không làm việc tà, như vậy là dập tắt được nghiệp thân. Miệng tụng chân ngôn, không nói lời xằng bậy, thế là dập tắt được nghiệp miệng. Ý chăm chú tinh tấn, không nảy sinh tà niệm, thế là dập tắt được nghiệp

ý. Nhưng kẻ tu hành có 3 bậc:

1. Bậc thượng trí thì tâm tức Phật, không phải nhờ thêm sự tu hành. Vọng niệm là bụi trần không vướng một mảy. Nhưng vọng niệm trần lao vốn thanh tịnh, cho nên nói như như không động tức là thân Phật. Thân Phật tức là thân ta, Đó là Phật sống.

2. Bậc trung trí ắt nhờ vào niệm Phật. Chú ý tinh cần, luôn luôn niệm mà không quên thì tâm mình ắt tự nhiên thuần thiện. Ý nghĩ thiện đã hiện ra thì ý nghĩ ác đã tiêu diệt thì trở về với chính đạo, đến lúc mệnh chung sẽ được niềm vui Niết bàn.

3. Kẻ hạ trí miệng chuyên cần niệm lời Phật, lòng mong thấy hình tướng Phật, thân nguyện sinh về nước Phật, ngày đêm tu hành chăm chỉ, không thoái chuyên, như vậy đến khi mạng chung sẽ theo ý nghĩ thiện mà sinh về nước Phật.

Ba hạng người ấy giác ngộ sâu cạn tuy có khác nhau, nhưng cái nhận được là một. Nhưng bậc thượng trí nói thì dễ làm thì khó. Đời nay ít kẻ theo được.

Như muốn niệm Phật hãy lấy cách của kẻ hạ trí làm đ?u. Vì như xây tòa lâu đài 3 tầng mà không làm tầng dưới trước là điều chưa từng có vậy". (Thơ Văn Lý Trần, tập II, Viện Văn học, H.1988, tr.84)

### III. THIỀN VÀ TỊNH CÓ LIÊN QUAN GÌ KHÔNG?

Nếu xét một cách tương đối, ta thấy pháp môn Tịnh độ có vẻ phổ cập bình dân còn pháp môn Thiền thì có tính cách thượng lưu trí thức hơn. Xét bề ngoài, phép niệm Phật đối lập hẳn với thiền. Vì thiền không nương vào ai ngoài mình, còn niệm Phật thì nhất

thiết nương vào đức Phật. Nhưng nếu phân tích về tâm lý của phép niệm Phật vẫn còn có cái tương đồng giữa việc duy trì một công án ở Thiền Tông và việc niệm danh hiệu Phật ở Tịnh độ tông. Do nền tảng tâm lý chung này mà cả hai có thể gần gũi nhau, Thiền với niệm Phật và niệm Phật với thiền. (Thiền luận II, tr.204)

...Thiền và niệm Phật dường như không đồng mà đồng. Vì đích của Thiền là thấu hiểu ý nghĩa của cuộc sống, đích của niệm Phật cũng vậy. Thiền chỉ thẳng lòng người, thấy tánh thành Phật. Trong khi đó, niệm Phật nhắm đi tới cõi Tịnh độ vốn dĩ không chỉ khác hơn là tự tâm, và nhắm thấy rõ tự tánh vốn dĩ chính là đức A-di-đà.

Nếu thế làm sao phân biệt niệm Phật và thiền? Kinh nói: Như đi vào một thành lớn mà khắp bốn phía đều có cửa; từ những ngõ khác nhau, người ta tìm thấy lối vào riêng biệt của mình. Vì cửa không chỉ có một. Nhưng khi vào rồi, họ cũng ở trong thành như nhau. Thiền và niệm Phật mỗi bên có một căn khí riêng, như ng khi đi đến đích thì đều gặp nhau.

Ở niệm Phật, các người có thể phân biệt đàng nào linh nghiệm, đàng nào không linh nghiệm. Tại sao? Nếu việc tụng niệm của tín giả chỉ ở trên môi miệng còn tâm thì chẳng nghĩ tưởng chút gì đến Phật thì tụng niệm ấy không linh nghiệm. Trái lại, nếu miệng và tâm cùng chung hướng về Phật trong lúc tụng đọc danh hiệu Ngài, khiến cho tâm với Phật không rời nhau một bước, thì niệm Phật như thế chắc chắn sẽ có kết quả. Giả dụ có một người tay cầm tràng hạt, miệng niệm danh hiệu Phật; nhưng nếu cứ vọng tưởng cuồng tâm, chạy xuôi chạy ngược, thì đó là một người chỉ tụng ở miệng chứ không tụng ở tâm, chỉ luống công vô ích, nhọc sức mà

chẳng được lợi ích gì; tốt hơn là nghĩ tưởng đến Phật trong tâm dù môi không mấp má. Vì như thế mới là đồ đệ chân chính của pháp môn niệm Phật.

Há không thấy kinh nói rằng mười phương Như Lai thương nhớ chúng sanh như mẹ thương con. Nếu con cũng nhớ tưởng đến mẹ như thế thì tại sao mẹ con không có ngày hội ngộ? (Thiền luận II, Suzuki, T.S dịch, An Tiêm xb. 1971, tr. 208)

- Kẻ học thiền hãy cứ một mực theo thiền, người niệm Phật hãy cứ khẳng khái niệm Phật. Nếu tâm bị phân chia giữa hai thứ sẽ chẳng thành tựu được gì cả. Người xưa đã nói ví dụ về tình trạng bị phân tâm như thế giống như một người cố bước vào hai con thuyền một lúc, nhưng chẳng bước vào đâu được.

Vĩnh Minh Diên Thọ (tịch năm 975) đã nói sự dung thông giữa thiền và tịnh. Ông được xem như một trong những người chủ trương tôn giáo hòa hợp vĩ đại trong lịch sử Trung Hoa, đã cố gắng dung hòa giữa Thiền và Tịnh độ (Sđd, tr.210)

Quán Kinh nói: "Mỗi một đức Phật Như Lai hiện thân trong pháp giới và thâm nhập trong tâm của tất cả hữu tình. Vậy mỗi khi các người tưởng đến Phật, chính tâm của các người được trang nghiêm bằng 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Tâm ấy được chuyển thành Phật tánh, tâm ấy chính là Phật. Biện chánh trí của chư Phật nổi dậy trong tâm tưởng của các người. Vì lẽ đó, các người hãy nhất tâm tu tập quán tưởng Phật Như Lai, Ngài là bậc A La hán, Chánh đẳng giác (Sđd tr.256)

- Cứ để cho sự chú tâm lên tới cao độ của nó thì sẽ có một trực giác về những chân lý huyền diệu như vậy. Vãng sanh tức vô sanh,

niệm Phật tức không có gì để niệm. Tâm này chính là Như Lai, dù sắc thân còn lệ thuộc thế giới này mà tâm thì vui sướng trong cõi tịnh độ. (Sđd. 260)

- Lại nữa củi sẽ cháy nếu châm lửa vào - lửa đốt cháy và lửa vốn có trong củi là một. Như thế chính do hòa hợp nội duyên và ngoại duyên mà hết thấy các pháp hiện hành. Dù tất cả chúng ta có sẵn Phật tánh, nhưng tự Phật tánh nó không đốt cháy những tham dục nếu như không châm ngọn lửa của trí tuệ siêu việt. Ngọn lửa trí tuệ đó vốn là danh hiệu Phật. (Sđd. 264)

Dưới cái nhìn của thiên, câu "Nam mô A di đà Phật" là một công án đề ra cho các môn đồ của Tịnh độ tông. Đây là lúc chìa khóa được đặt vào tay hành giả, toàn thể kho tàng ý thức tôn giáo dành cho y nay được toàn quyền tự do sử dụng. (Sđd. 268)

- Tôn giáo trọn vẹn được xây dựng trên nền tảng kinh nghiệm, không có kinh nghiệm này, tất cả cơ cấu giáo lý của nó sẽ sụp đổ. Đây là chỗ khác nhau giữa tôn giáo và triết học. Hết thấy các hệ thống triết học mai kia có thể sẽ băng hoại, nhưng đời sống tôn giáo mãi mãi được chứng nghiệm những huyền bí sâu xa của nó. Tịnh độ tông và Thiên tông không thể tách rời khỏi những huyền bí này. Tịnh độ tông đặt trọng tâm của mình trên việc niệm Phật và Thiên tông thì đặt trên thực hành công án. Nếu như xét về những kiến trúc của chúng thì cả hai hình như rất gần gũi nhau. (Sđd. 269)

Thiền sư Bạch Ẩn nói: "Điều mà tôi trách cứ nhiều nhất là thái độ của các môn đệ thiên. Họ cần phải tự mình luyện tập nơi thiên thì lại biếng nhác, hoặc hèn kém, và trong khi bê trễ ở pháp môn này họ lại sợ hãi mà nghĩ tới một ngày tàn sập đền của tuổi già, và lại

bắt đầu với pháp môn niệm Phật là pháp môn giải thoát tốt đẹp nhất và thích hợp nhất dành cho chúng sanh trong thời mạt pháp này. Họ thật đáng thương. Họ như những con sâu, sinh ra từ cột gỗ, trở lại gặm nhấm gỗ và cuối cùng kéo nó đổ xuống. Vì vậy, họ đáng bị khiển trách nặng nề. (Sđd. 282)

#### IV. ĐỐI CHIẾU TỊNH ĐỘ VỚI NHỮNG THIẾT BỊ VĂN HÓA HIỆN ĐẠI

Chúng ta thấy có những bản nguyện Tịnh độ như:

- Nguyện nhân dân trong một nước không có sự bất đồng về sắc tướng. Nguyện cho nhân dân trong nước đều một sắc vàng.

Những nguyện trên đây đều cùng một chủ ý là muốn thủ tiêu chế độ phân biệt chủng tộc để thực hiện lý tưởng nhân chủng bình đẳng trong cõi Tịnh độ. (Đại Thừa Phật giáo Tư Tưởng Luận, Kimura Taiken trước, Thích Quảng Độ dịch. Tu thư Vạn Hạnh xb. 1969, các trang 417, 418, 420, 422, 458).

- Nguyện không có sự phân biệt về loài trời, loài người v.v...

Bản nguyện này mang chung một ý thú là muốn hủy bỏ sự phân biệt giai cấp. Do đó trong tịnh độ nếu không có sự tranh chấp về nhân chủng về màu da vàng, trắng, đỏ, đen, thì tất nhiên cũng không còn những cuộc đấu tranh giai cấp, tự nhiên lòng người sẽ hòa hợp, nhất trí, tất cả đều xem nhau như anh em, chung sống trong hòa bình, chỉ vui cùng đạo và sống theo chánh pháp (sđd, các trang 417, 418, 420, 422, 458).

... Những ý niệm mới trên đây mới nghe qua có vẻ như là không tưởng, nhưng nếu đối chiếu nó với cuộc sống thực tế của xã

hội thời bấy giờ thì ta thấy Aán Độ thật đã có nhiều chủng tộc, nhiều đẳng cấp và nhiều ngôn ngữ khác nhau. Nếu ta khảo sát đến tình trạng phân hóa của xã hội đương thời thì ta sẽ thấy những lý tưởng trên đây của Phật giáo thật đã có một ý nghĩa phản kháng mãnh liệt và sâu sắc về tình trạng phân biệt chủng tộc và giai cấp thời ấy (sđd).

... Nguyên đất bằng phẳng, sáng cũng như gương. Nguyên đất toàn bằng vàng.v.v...

Có thể nói tất cả các nguyện được biểu hiện trên đây để hình dung cõi nước đều liên quan đến trạng thái đường sá (sđd).

Nghĩa là tất cả đường sá được chỉnh trang rất thuận tiện cho sự giao thông theo mô hình của một xã hội văn minh hiện đại nhất.

Nguyện 46 nói, chúng sanh trong nước hề muốn nghe pháp, thì tự nhiên được nghe. Điều này ngày nay chúng ta thấy rất thực tế...

Nguyện sự ăn mặc, ở đều tự nhiên thành tựu. Đây là một ước vọng về trạng thái kinh tế và đời sống của dân chúng trong cõi Tịnh độ đều dễ dàng và sung sướng. Trước hết là vấn đề đền, thì ai cũng biết có nguyện "ánh sáng vô lượng", về nước, thì có nguyện "nước tám công đức". Nếu giải thích những thiết bị trên đây theo tinh thần văn hóa hiện đại, ta thấy có điểm rất thú vị!; Nghĩa là trong nhà có đầy đủ tiện nghi đèn nước. Đặc biệt là vấn đề thiết bị vệ sinh có nguyện "Nguyện nhân dân trong quốc độ ta không có cái nạn đại tiểu tiện" (Khi muốn đại tiểu tiện thì đất nứt ra,sau đó khép lại). Mới nhìn qua ta thấy nội dung của nguyện trên có vẻ như là không tưởng, nhưng nếu suy nghĩ một chút ta sẽ thấy nó hoàn toàn muốn lý tưởng hóa vấn đề vệ sinh, nghĩa là đưa ra những thiết bị

tại nơi đại tiểu tiện công cộng đến một trạng thái hoàn toàn tối tân hiện đại. Những vấn đề này ngày nay tại những đô thị văn minh gần như đã hoàn toàn thực hiện được. Cách đây hơn 2500 năm, đối với khung cảnh Tịnh độ mà có thể dự tưởng đến một trạng thái như thế, thì quả thực đã có những đặc điểm cực kỳ tiến bộ.

Rồi đối với các cơ quan thông tin, giao thông, tuy bề ngoài không được biểu hiện rõ ràng, nhưng trong nội dung các bản nguyện đã mặc nhiên bao hàm những ý nghĩa đó. Chẳng hạn, nguyện nhân dân trong nước đều được năm thứ thần thông là Thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, thần túc và túc mạng. Thiên nhãn nghĩa là cái năng lực thấy được tất cả những vật ly ti ở rất xa; Thiên nhĩ là sức nghe được tất cả âm thanh ở mọi nơi; Tha tâm là năng lực biết được lòng người khác; Thần túc là năng lực bay, đi được tự tại và Túc mạng là biết được sự tình ở quá khứ.

Tất cả những ý niệm trên đây nếu được chuyển dịch thành ngôn ngữ hiện đại thì ta có thể nói đó là các thứ điện tín, điện thoại, vô tuyến điện, truyền thanh, truyền hình, xe lửa, xe hơi, máy bay, phi thuyền v.v... cho đến tất cả những thiết bị khoa học khác đều dự kiến đầy đủ. Tuy có điểm bất đồng là khoa học ngày nay tìm những thiết bị đó ở bên ngoài còn bản nguyện thì tìm nó ở trong năng lực nội tâm của chúng sinh (sđd). Hơn nữa về phương diện đạo đức và tôn giáo thì nền văn minh hiện đại và lý tưởng Tịnh độ còn cách nhau xa lắm. Cho nên cần phải đợi đến thời kỳ hội Long Hoa của Phật Di Lặc xuất hiện họa may mới thực hiện được. Gần đây có nhiều người than phiền là cuộc sống tinh thần càng ngày càng sút kém, lại cũng có những người nguyên rửa sự tiến bộ của nền văn minh vật chất. Tôi thiết tưởng những quan điểm đó đều không thích đáng. Dĩ nhiên, nếu

cho rằng chủ nghĩa vật chất là vạn năng thì không nên, nhưng sinh hoạt tinh thần chân chính cần phải thông qua vật chất mà biểu hiện thì mới hoàn toàn, trái lại, lìa vật chất mà cô lập thì tức khắc sẽ rơi vào tình trạng mất thăng bằng. Nếu cho vật chất là vật chất, tinh thần là tinh thần, hai lãnh vực ấy không liên quan gì với nhau, thì nền văn hóa đó chưa phải hoàn toàn và cũng không thể nào tồn tại. Trái lại, nếu đặt văn hóa vật chất lên hàng đầu mà coi thường tinh thần, như thế là quên mất sinh hoạt tự do của tinh thần; cho nên đối với quan niệm cho vật chất là vạn năng, chúng ta cần phản đối; nhưng nếu lại đi quá trớn mà coi tinh thần là độc tôn thì như thế đã bỏ một cực đoan này để chạy sang một cực đoan khác, thái độ ấy cũng sai lầm nốt.

Thí dụ nêu bảo: Đèn điện là sản phẩm của văn minh vật chất, nên ta phải dùng đèn dầu và nến, để thay thế chúng, nhưng dầu và nến cũng vẫn là văn minh vật chất; vậy thì ta phải bỏ luôn chúng đi để chỉ dùng ánh trăng mà thôi; thử hỏi tình trạng như thế có thể gọi là một nền văn minh tinh thần lý tưởng được không ?

Chung cuộc, Tịnh độ không phải chỉ thanh tịnh hoàn hảo ở phương diện vật chất, cũng phải là một nơi lý tưởng nữa (sđd).

Như thế mới là cảnh giới Tịnh độ hoàn toàn viên mãn./.

*(trích: Tập văn Thành đạo Phật Đản số 50/  
PI 2545-2001)*

## Cách niệm Phật trước khi ngủ: Nhất tâm niệm Phật

**Nhất tâm là chỉ có một tâm niệm Phật. Nếu nhắm mắt liền quên thì niệm Phật như vậy dù có niệm một vạn năm cũng vô ích.**

***Niệm Phật giúp cho tâm mê muội trở nên trong sáng***

Tâm chúng ta bị vô minh làm mờ đục, chẳng khác gì nước bị bùn nhơ làm ngàu đục. Muốn cho nước đục kia hóa ra trong, không có phương pháp nào hay hơn là gia một chút phèn vào, thì các chất dơ bẩn ngàu đục kia dần dần lắng xuống, bấy giờ nước đục trở nên trong sạch. Phương pháp niệm Phật cũng vậy, có công năng trừ phá các vọng niệm đen tối ở nơi tâm của chúng ta, làm cho tâm mê muội, mờ ám trở nên sáng suốt, chẳng khác gì chất phèn làm cho nước trở nên trong vậy.

Niệm Phật công đức lại còn to lớn hơn nữa, vì một câu niệm Phật có thể gồm thấu cả 3 tạng kinh điển, hết thầy thần chú, cùng là các pháp viên đôn, như tham thiền, quán tưởng v.v...

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có dạy rằng: "Sau khi Phật nhập diệt, về thời kỳ mạt pháp, đến kiếp hoại, các kinh sẽ bị tiêu diệt hết, chỉ còn kinh Di-Đà lưu truyền lại độ trăm năm rồi cũng diệt luôn. Lúc bấy giờ chỉ còn một câu niệm Phật gồm 6 chữ "Nam mô A-Di-Đà Phật", mà đủ năng lực đưa chúng sanh về cõi "Cực-Lạc".

Lời Phật nói không sai, bằng chứng là có nhiều

nhân vật chuyên trì một câu niệm Phật, mà biết được ngày giờ và thấy được điềm lành trước khi vãng sanh.

Ba pháp môn tụng kinh, trì chú, niệm Phật, tuy không đồng mà kết quả đều thù thắng. Phật tử có thể tùy theo trình độ, hoàn cảnh của mình mà tu một, hai hay cả ba pháp ấy. Thí dụ như người biết chữ và mạnh khoẻ, công ăn việc làm hằng ngày không bận rộn lắm, thì nên tụng kinh, trì chú, niệm Phật đủ cả ba pháp môn. Còn người tuổi già, sức yếu, mắt mờ, răng rụng, miệng lưỡi phều phào, thân thể mỏi mệt, nếu tụng kinh, trì chú không nổi, thì phải chuyên tâm niệm Phật, đi đứng nằm ngồi, lúc nào cũng phải niệm Phật. Nhưng các Phật tử nên nhớ, khi miệng tụng kinh, trì chú, niệm Phật, tay gõ mõ, đánh chuông, lần chuỗi, thì tâm trí phải gột rửa hết bao ý nghĩ bất chính, những ham muốn đê hèn, và tạc vào tâm trí hình ảnh của Đấng Từ Bi. Rồi phải noi gương Ngài, mở lòng thương rộng lớn, nghĩ đến nỗi thống khổ của muôn loài và phát nguyện đem sức mình ra, ban vui cứu khổ cho tất cả. Đến khi thôi tụng niệm, trở lại tiếp xúc việc đời, thì phải làm thế nào cho những hành động của mình cũng được từ bi như tư tưởng và lời nói của mình vậy.

### ***Cách niệm Phật trước khi ngủ: Nhất tâm niệm Phật***

Trích yếu sách Tử Bách Lão Nhân Tập của đại sư Tử Bách Đạt Quán đời Minh:

"Nhất tâm là chỉ có một tâm niệm Phật. Nếu nhắm mắt liền quên thì niệm Phật như vậy dù có niệm một vạn năm cũng vô ích! Cần phải trong lúc ngủ cũng niệm Phật chẳng gián đoạn thì mới có phần thoát khổ nổi!

Nếu trong giấc ngủ chẳng niệm Phật được, quên mất đi thì khi mở mắt ra liền buồn khóc, nhòe mắt ngay, đến ngay trước đức Phật dập đầu đến chảy cả máu, hoặc niệm ngàn tiếng, vạn tiếng, dốc cạn hết sức chính mình mới thôi. Làm như thế chừng hai ba chục lần thì tự nhiên trong khi ngủ mê mệt, niệm Phật cũng chẳng bị gián đoạn.

Người đời niệm Phật hoặc là hai, ba chục năm hoặc suốt đời niệm Phật mà đến lúc lâm chung lại thành vô dụng là do lúc ngủ nghỉ chẳng hề có ý niệm nhớ đến Phật. Người sống như đang tỉnh, người chết như mộng; bởi vậy, người nào trong mộng vẫn niệm Phật thì lúc lâm chung tự nhiên chẳng loạn vậy! Muốn khám nghiệm một cách chính xác xem mình niệm Phật có chơn thật hay không thì chỉ cần quan sát lúc mình hoan hỷ và phiền não thì biết rõ ràng ngay là Tâm mình chơn thật hay giả dối.

Đại để, người Chơn Tâm Niệm Phật dù là lúc hoan hỷ hay phiền não thì tất nhiên vẫn “Niệm Niệm chẳng gián đoạn vì phiền não chẳng lay động người đó nổi, hoan hỷ cũng chẳng lay động người đó được” Phiền não lẫn hoan hỷ đều đã chẳng lay động nổi người đó thì trong cảnh sanh tử sẽ tự nhiên chẳng hoảng sợ. Nay người niệm Phật vừa mới gặp phải chút vui mừng, giận hờn đã vớt A Di Đà Phật ra sau ót thì sao mà niệm Phật được linh nghiệm cơ chứ?

Nếu làm theo cách niệm Phật của tôi, thật sự có thể chẳng quên mất câu A Di Đà Phật trong lúc yêu ghét, thế mà chẳng được lợi ích gì trong cuộc sống hằng ngày cũng như khi lâm chung chẳng được vãng sanh thì cái lưỡi của tôi ắt sẽ bị gãy nát vậy!

Nhận định: Pháp này rất diệu, muốn khám nghiệm “Tâm Niệm Phật” là chơn thật hay giả dối chỉ cần xét trong lúc hoan hỷ hay phiền não. Nếu như trong giấc ngủ, việc niệm Phật bị gián đoạn thì hãy nên dừng mãnh tinh tấn làm theo cách này thì hiện tại sẽ được lợi lạc, lâm chung tự được vãng sanh”.

### **Tịnh tâm khi ngủ**

Trước hết quý vị phải nhập Tâm được câu: Kinh Quán Âm dưới đây. Nam Mô Viên Thông Giáo Chủ Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Quán Tự Tại Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

Khi quý vị và các bạn đã nhập Tâm được câu Kinh trên chúng ta có thể tiến hành thực tập ngay trước khi ngủ.

Yêu cầu: Không luyện tập trong tình trạng say xỉn bia rượu. Động tác: Mặc quần áo vừa đủ ấm, nằm ngay ngắn trên giường, hay tay để lỏng tự nhiên dọc thân. Dùng mũi hít thật sâu khí vào bụng (hít đúng sẽ thấy bụng dưới căng cứng là được) kế ngay đó thở phào hết khí từ trong bụng ra bằng miệng. Quan trọng: không thở quá chậm và quá gấp mà thở tự nhiên. Lập lại đúng 3 lần: hít bằng mũi - thở ra bằng miệng. Khi chút hết khí từ bụng qua miệng chúng ta có cảm tưởng như mình đã tự nguyện chút hết những vui buồn, mệt nhọc... trong ngày. Vẫn nằm ngay ngắn, mắt từ từ nhắm lại, và lúc này dùng ý niệm để đọc thầm câu Kinh Quán Âm đã học nhập Tâm.

Lưu ý: Không cần đọc to (làm người khác bị ảnh hưởng), lúc đầu chưa quen có thể nhắm mắt bằng miệng, khi đã quen và nhập Tâm chỉ cần tụng thầm từ Tâm tụng ra.

Với những người mới luyện tập thường xảy ra những ý niệm sau:

a. Càng tụng càng thấy Tâm loạn động. Tụng Kinh với ý niệm cầu mong cho mình chóng ngủ. Tụng được một hai hồi đã thấy nản, không muốn tụng nữa. Vừa tụng vừa suy nghĩ liên miên. Tụng nhưng nảy sinh hoài nghi câu Kinh không có tác dụng

### **Biện pháp khắc chế**

Như đã đề cập khi chúng ta hít khí vào từ mũi và thở phào ra bằng miệng là chúng ta đã tự tâm muốn chút bỏ tất cả những phiền não trong ngày để tìm cho mình một giấc ngủ ngon giấc, như vậy việc chúng ta không thể đi ngay vào giấc ngủ là do chúng ta cố tình để cho tâm mình loạn động, từ đó cứ mãi mê đeo đuổi theo những cảnh loạn động xảy ra mãi không ngừng, trong khi đó bản tâm của con người vốn dĩ thanh tịnh.

Theo kinh nghiệm đúc kết: thông thường khi chúng ta nhập Tâm được câu Kinh và nhất tâm tụng (tụng thầm) câu Kinh trên thì trong khoảng thời gian từ 3-5 phút tự trong ý niệm của chúng ta sẽ thấy tiếng câu Kinh vang lên từ trong Tâm ngày càng tròn-sáng và nếu cứ tiếp tục tụng thì ý niệm tròn-sáng đó ngày một rõ dần và chúng ta sẽ có một cảm giác người mình tự nhiên nhẹ dần và lâng lâng (như đang bay trong khoảng không) cho tới khi ta ngủ đi lúc nào không hay biết.

**Tâm Như**

## VỀ bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập  
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

**Phật Học Inc**  
**P.O. Box 221483**  
**Louisville, KY 40252**

TO:

BULK RATE  
U.S. POSTAGE PAID  
LOUISVILLE, KY  
PERMIT NO. 368